Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 04.05.2026 16:54:57 +07:00

80

TTĐT(2)

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 19/2026/NQ-CP	*Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2026*

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Giờ: C
Ngày: 04/5/2026

NGHỊ QUYẾT
Cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị quyết cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định việc cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

Điều 2. Nguyên tắc cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh

1. Việc cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh phải bảo đảm tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân, tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, lành mạnh, công bằng; thúc đẩy đổi mới, sáng tạo; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

2. Tiếp tục đổi mới toàn diện, nâng cao hiệu quả cơ chế một cửa, một cửa liên thông; bảo đảm công khai, minh bạch, tối ưu hóa quy trình, thực hiện thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính; nâng cao năng suất lao động, hiệu lực, hiệu quả quản lý, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong quản trị hành chính.

3. Tiếp tục thực hiện thay thế hoặc cắt giảm thành phần hồ sơ trong các thủ tục hành chính được thực hiện theo mức độ đáp ứng việc khai thác, sử dụng của các cơ sở dữ liệu; không yêu cầu cung cấp thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính mà các thông tin trong thành phần hồ sơ đã có dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố.

Chương II
CẮT GIẢM, PHÂN CẤP, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG

Điều 3. Phân cấp thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương

Phân cấp thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 4. Cắt giảm điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương

Cắt giảm điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 5. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương

Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 6. Tổ chức thi hành

1. Bộ Công Thương

a) Chịu trách nhiệm triển khai thi hành, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết này;

b) Trình cơ quan, người có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, bảo đảm có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, các cơ quan, tổ chức khác trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm chủ trì hoặc phối hợp trong việc triển khai thi hành Nghị quyết này.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Tổ chức việc thực hiện, triển khai nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp theo quy định của Nghị quyết này và quy định của pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương;

b) Tổ chức nguồn lực thực hiện tại địa phương.

Điều 7. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính thuộc các lĩnh vực được quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hoặc đã được đóng dấu bưu chính trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định của pháp luật đang có hiệu lực điều chỉnh trong lĩnh vực đó tại thời điểm hồ sơ được tiếp nhận.

2. Văn bản, giấy tờ đã được cơ quan, chức danh có thẩm quyền ban hành, cấp trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành mà chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn sử dụng thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo quy định của pháp luật cho đến khi hết thời hạn hoặc được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ, thu hồi bởi cơ quan, chức danh tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hoặc cơ quan, người có thẩm quyền.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 29 tháng 4 năm 2026, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Điều 3 và Phụ lục I Nghị quyết này có hiệu lực sau 30 ngày kể từ ngày Nghị quyết có hiệu lực thi hành.

3. Nghị quyết này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027, trừ trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, điều kiện kinh doanh, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị quyết này được thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 29 tháng 4 năm 2026 và có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì các quy định tương ứng trong Nghị quyết này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

4. Trong thời gian các quy định của Nghị quyết này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, điều kiện kinh doanh, trình tự, thủ tục trong Nghị quyết này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị quyết này.

5. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức tham gia xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện Nghị quyết này được xem xét loại trừ, miễn, giảm trách nhiệm theo quy định của Đảng và theo quy định tại khoản 11 Điều 68 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 87/2025/QH15.

6. Trường hợp có vướng mắc trong quá trình tổ chức thi hành, Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng các bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thừa ủy quyền của Chính phủ hướng dẫn áp dụng Nghị quyết này hoặc thực hiện việc hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc chức năng quản lý nhà nước của mình theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính tri - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CĐS (2b). 66

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Phạm Thị Thanh Trà

Phụ lục I

PHÂN CẤP THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

A. LĨNH VỰC HOÁ CHẤT

1. Thủ tục cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1

1.1. Việc tiếp nhận hồ sơ cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa (sau đây gọi là Nghị định số 26/2026/NĐ-CP) thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

1.2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 6 Điều 14 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP như sau:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt lập 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 5 Điều 14 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP gửi qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền cấp phép quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP. Trường hợp phát sinh sự cố hệ thống, tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép thông báo để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không tính vào thời gian cấp phép quy định tại điểm c khoản 6 Điều 14 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép kiểm tra hồ sơ và cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt. Trường hợp không cấp Giấy phép, cơ quan có thẩm quyền cấp phép từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

d) Trường hợp xuất khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt là tiền chất công nghiệp thuộc Phụ lục III của Nghị định số 24/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định các danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hóa chất từ Việt Nam sang nước ngoài phải có văn bản chấp thuận của Bộ Công an.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép kiểm tra hồ sơ và gửi Bộ Công an những thông tin về tên, địa chỉ tổ chức đề nghị cấp phép xuất khẩu; tên gọi, hàm lượng, số lượng tiền chất; tên, địa chỉ tổ chức nhập khẩu; tên cửa khẩu có hàng xuất khẩu đi qua để ra thông báo tiền xuất khẩu đối với lô hàng cho cơ quan chức năng của nước nhập khẩu. Trường hợp Bộ Công an không thông qua yêu cầu thông báo tiền xuất khẩu thì cơ quan cấp phép từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

đ) Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt có thời hạn 06 tháng kể từ ngày cấp.

1.3. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 7 Điều 14 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP như sau:

a) Trường hợp Giấy phép bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của tổ chức, cá nhân, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép và gửi cơ quan cấp Giấy phép qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép; giấy tờ, tài liệu chứng minh trong trường hợp thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của tổ chức;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép kiểm tra, cấp lại Giấy phép cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp không cấp lại Giấy phép, cơ quan có thẩm quyền cấp phép từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

d) Thời hạn của Giấy phép cấp lại bằng thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp.

1.4. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 8 Điều 14 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP như sau:

a) Trường hợp thay đổi nội dung hóa đơn, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép và gửi cơ quan có thẩm quyền cấp phép qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy phép; giấy tờ, tài liệu xác nhận đối với các nội dung điều chỉnh;

c) Cơ quan có thẩm quyền cấp phép thẩm định các nội dung điều chỉnh và thực hiện cấp Giấy phép theo trình tự, thủ tục như cấp mới Giấy phép;

d) Thời hạn Giấy phép cấp điều chỉnh thực hiện như cấp mới Giấy phép.

1.5. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 9 Điều 14 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP như sau:

a) Giấy phép được gia hạn trong trường hợp hết thời hạn ghi trong Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại điểm đ khoản 6 Điều 14 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP nhưng việc xuất khẩu, nhập khẩu chưa thực hiện được hoặc thực hiện chưa xong. Giấy phép chỉ được gia hạn 01 lần;

b) Trước khi Giấy phép hết hạn tối thiểu 05 ngày làm việc, tổ chức, cá nhân có nhu cầu gia hạn Giấy phép phải lập 01 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép gửi cơ quan có thẩm quyền cấp phép qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

c) Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu;

d) Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép kiểm tra, gia hạn Giấy phép cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp không gia hạn Giấy phép, cơ quan có thẩm quyền cấp phép từ chối gia hạn trên hệ thống Cổng thông tin một cửa quốc gia và nêu rõ lý do;

đ) Giấy phép được gia hạn không quá 06 tháng kể từ ngày cấp phép gia hạn.

1.6. Các biểu mẫu liên quan đến cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt được quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư 01/2026/TT-BCT.

2. Thủ tục cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm

2.1. Việc tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, đánh giá điều kiện thực tế và cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm cho tổ chức, cho phép xuất khẩu hoặc tiêu hủy hóa chất cấm của Bộ Công Thương theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định 26/2026/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2.2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm tại khoản 5 Điều 18 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP như sau:

a) Tổ chức đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm lập 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 4 Điều 18 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP gửi qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền thông báo để tổ chức bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không tính vào thời gian cấp phép quy định tại điểm c khoản 5 Điều 18 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan có thẩm quyền xem xét, thẩm định và cấp Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm. Trường hợp không cấp Giấy phép, cơ quan có thẩm quyền từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

d) Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm có thời hạn 06 tháng kể từ ngày cấp.

2.3. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp lại Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm tại khoản 6 Điều 18 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP như sau:

a) Trường hợp Giấy phép bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của tổ chức, tổ chức lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép và gửi cơ quan cấp Giấy phép qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép; giấy tờ, tài liệu chứng minh trong trường hợp thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của tổ chức;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và cấp lại Giấy phép cho tổ chức. Trường hợp không cấp lại Giấy phép, cơ quan có thẩm quyền từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

d) Thời hạn của Giấy phép cấp lại bằng thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp.

2.4. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp điều chỉnh Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm tại khoản 7 Điều 18 Nghị định 26/2026/NĐ-CP như sau:

a) Trường hợp thay đổi nội dung hóa đơn, tổ chức lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép và gửi cơ quan có thẩm quyền cấp phép qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép; Giấy tờ, tài liệu xác nhận đối với các nội dung điều chỉnh;

c) Cơ quan có thẩm quyền cấp phép thẩm định các nội dung điều chỉnh và cấp Giấy phép theo trình tự, thủ tục như cấp mới Giấy phép;

d) Thời hạn Giấy phép cấp điều chỉnh thực hiện như cấp mới Giấy phép.

2.5. Các biểu mẫu sử dụng trong thủ tục cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư 01/2026/TT-BCT;

3. Thủ tục cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất

3.1. Việc tiếp nhận hồ sơ, tổ chức thẩm định, cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất đối với cơ sở tồn trữ thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3.2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất

3.2.1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất;

b) Bản vẽ tổng thể hệ thống mặt bằng của kho tồn trữ hóa chất, nội dung bản vẽ phải đảm bảo các thông tin về vị trí kho, diện tích và đường vào khu vực kho hóa chất; giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đối với thửa đất xây dựng kho tồn trữ hóa chất;

c) Bản sao Quyết định phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của cơ quan có thẩm quyền hoặc Quyết định ban hành Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của kho tồn trữ hóa chất;

d) Bản sao bằng trung cấp hoặc tương đương trở lên ngành đào tạo về hóa học thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 25/2026/NĐ-CP của người chịu trách nhiệm chuyên môn về an toàn hóa chất của cơ sở tồn trữ hóa chất;

đ) Bản sao Quyết định công nhận kết quả kiểm tra huấn luyện an toàn hóa chất hoặc huấn luyện an toàn chuyên ngành hóa chất của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

3.2.2. Trình tự, thủ tục thẩm định, cấp Giấy chứng nhận quy định tại khoản 4 Điều 20 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP

a) Tổ chức đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất lập 01 bộ hồ sơ gửi qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền cấp phép;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận thông báo để tổ chức bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không tính vào thời gian cấp Giấy chứng nhận quy định tại điểm c, điểm d khoản 4 Điều 20 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP;

c) Trường hợp kho tồn trữ hóa chất của tổ chức được đặt tại địa phương đặt trụ sở chính, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế và cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận, cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

Trường hợp kho tồn trữ hóa chất của tổ chức được đặt tại địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức nộp hồ sơ có trách nhiệm gửi bản sao hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận của tổ chức để lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt kho tồn trữ hóa chất để lấy ý kiến. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản sao hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt kho tồn trữ hóa chất có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế đối với các kho tồn trữ hóa chất trên địa bàn quản lý và có ý kiến bằng văn bản về việc đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP;

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức nộp hồ sơ có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức trong 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản về việc đã đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại Điều 19 của Nghị định số 26/2026/NĐ-CP. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận, cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

Cơ quan có thẩm quyền cấp gửi bản sao Giấy chứng nhận đến Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt cơ sở tồn trữ hóa chất để phối hợp theo dõi, quản lý;

d) Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất có thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp;

đ) Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào quy định tại Nghị quyết này để thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất.

3.2.3. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất quy định tại khoản 5 Điều 20 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP

a) Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bị mất, sai sót, hư hỏng, tổ chức lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận và gửi cơ quan cấp Giấy chứng nhận qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận bao gồm: Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, cấp lại Giấy chứng nhận cho tổ chức đồng thời gửi cho các đơn vị liên quan để phối hợp quản lý. Trường hợp không cấp lại Giấy chứng nhận, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

d) Thời hạn của Giấy chứng nhận cấp lại bằng thời hạn còn lại của Giấy chứng nhận đã cấp.

3.2.4. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất quy định tại khoản 6 Điều 20 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP

a) Trường hợp có thay đổi về địa điểm của kho tồn trữ hóa chất; quy mô, hóa chất tồn trữ, tổ chức lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận và gửi cơ quan cấp Giấy chứng nhận qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng bao gồm: Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận; giấy tờ, tài liệu chứng minh việc đáp ứng được điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất đối với các nội dung điều chỉnh;

c) Cơ quan có thẩm quyền cấp phép thẩm định các nội dung điều chỉnh và thực hiện cấp Giấy chứng nhận theo trình tự, thủ tục, thời hạn như cấp mới Giấy chứng nhận.

3.2.5. Các biểu mẫu sử dụng trong thủ tục cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BCT.

4. Thủ tục cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 5, loại 8

4.1. Việc tổ chức thực hiện cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép và quản lý hoạt động vận chuyển hàng hóa nguy hiểm quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy

định về Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ (được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 4 Điều 44 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ), Điều 23 Nghị định số 161/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại điểm b, d, đ khoản 4 Điều 44 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP), điểm b khoản 7 Điều 31 Nghị định số 161/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại điểm e khoản 4 Điều 44 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP) thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4.2. Trình tự, thủ tục cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 161/2024/NĐ-CP

B. LĨNH VỰC XUẤT NHẬP KHẨU

I. Thủ tục cấp Giấy phép sản xuất, gia công quân phục cho lực lượng vũ trang nước ngoài; cấp phép nhập khẩu mẫu quân phục để nghiên cứu, sản xuất, gia công

1. Việc cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép sản xuất, gia công quân phục cho lực lượng vũ trang nước ngoài và việc cấp Giấy phép nhập khẩu mẫu quân phục quy định tại khoản 4, 5, 6, 8 Điều 47 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép sản xuất, gia công quân phục cho lực lượng vũ trang nước ngoài thực hiện như sau:

a) Thương nhân nộp 1 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều 47 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến cơ quan cấp phép.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo cho thương nhân để hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định của thương nhân, cơ quan cấp phép gửi văn bản xin ý kiến Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an.

d) Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan cấp phép, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có văn bản trả lời cơ quan cấp phép.

đ) Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an, cơ quan cấp phép cấp Giấy phép cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp Giấy phép, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

e) Trường hợp bổ sung, sửa đổi Giấy phép, cấp lại do mất, thất lạc Giấy phép, thương nhân gửi văn bản đề nghị và các giấy tờ liên quan đến cơ quan cấp phép. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép xem xét điều chỉnh, cấp lại Giấy phép cho thương nhân. Trường hợp từ chối bổ sung, sửa đổi, cấp lại, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

g) Cơ quan cấp phép thu hồi Giấy phép đã được cấp trong trường hợp phát hiện thương nhân khai báo thông tin liên quan đến việc đề nghị cấp Giấy phép không trung thực, không chính xác hoặc thực hiện không đúng Giấy phép.

3. Quy trình cấp Giấy phép nhập khẩu mẫu quân phục.

a) Thương nhân đã được cấp Giấy phép sản xuất, gia công xuất khẩu quân phục cho các lực lượng vũ trang nước ngoài theo quy định được nhập khẩu mẫu quân phục để sản xuất, gia công.

b) Trường hợp thương nhân chưa được cấp Giấy phép sản xuất, gia công quân phục, việc nhập khẩu mẫu quân phục để nghiên cứu, sản xuất gia công xuất khẩu thực hiện như sau:

- Thương nhân nộp 1 bản chính đơn đăng ký nhập khẩu hàng mẫu quân phục nêu rõ tên hàng, số lượng, nước đặt hàng, đơn vị sử dụng cuối cùng kèm theo 2 ảnh mầu/một mẫu sản phẩm trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến cơ quan cấp phép.

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo cho thương nhân biết để hoàn thiện hồ sơ.

- Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép gửi văn bản xin ý kiến Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an.

- Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan cấp phép, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có văn bản trả lời cơ quan cấp phép.

- Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời cho phép thương nhân nhập khẩu hàng mẫu. Trường hợp từ chối cấp Giấy phép, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

c) Số lượng mẫu quân phục nhập khẩu theo quy định tối đa 5 mẫu/1 mã sản phẩm.

II. Thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Nghị định số 77/2023/NĐ-CP về quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương.

1. Thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu đối với hàng hóa tân trang quy định tại Phụ lục I, II, III, IV và V Nghị định số 77/2023/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau đây gọi là cơ quan cấp giấy phép).

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu hàng hóa tân trang thực hiện như sau:

a) Thương nhân nhập khẩu gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu hàng hóa tân trang theo quy định tại điểm b khoản này trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc qua Cổng dịch vụ công của cơ quan cấp giấy phép.

b) Hồ sơ bao gồm: Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu hàng hóa tân trang theo mẫu tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 77/2023/NĐ-CP (01 bản chính); Văn bản của doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang xác nhận hàng hóa tân trang nhập khẩu theo Đơn đề nghị của thương nhân là hàng hóa đã được doanh nghiệp này đăng ký khi đề nghị cấp Mã số tân trang (01 bản chính kèm theo bản dịch tiếng Việt nếu ngôn ngữ sử dụng tại bản chính không phải là tiếng Việt, được ký xác thực bởi đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang); Báo cáo tình hình nhập khẩu hàng hóa tân trang theo giấy phép đã được cấp trước đó theo mẫu tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Nghị định số 77/2023/NĐ-CP (01 bản chính).

c) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu mới cùng chủng loại với hàng hóa tân trang đang được quản lý nhập khẩu theo hình thức giấy phép hoặc các hình thức khác đòi hỏi phải có sự chấp thuận hoặc ghi nhận của cơ quan quản lý trước khi nhập khẩu, thương nhân phải nộp bổ sung các tài liệu, chứng từ khác mà chế độ quản lý đó quy định, nếu có.

d) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép thông báo bằng văn bản cho thương nhân để bổ sung, hoàn thiện.

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ quan cấp giấy phép xem xét cấp Giấy phép nhập khẩu hàng hóa tân trang cho thương nhân. Trường hợp không cấp, cơ quan cấp giấy phép có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

e) Trường hợp hàng nhập khẩu mới cùng chủng loại với hàng hóa tân trang đang được quản lý nhập khẩu theo hình thức giấy phép hoặc các hình thức khác đòi hỏi phải có sự chấp thuận hoặc ghi nhận của cơ quan quản lý trước khi nhập khẩu và chế độ quản lý đó quy định thời hạn xử lý hồ sơ dài hơn thời hạn nêu tại điểm đ khoản này thì áp dụng thời hạn theo quy định đó.

III. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo quy định tại Nghị định số 66/2024/NĐ-CP về quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Thương mại tự do giữa Nghị định về quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu và Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (sau đây gọi là Nghị định số 66/2024/NĐ-CP).

1. Việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA đối với hàng hóa quy định tại Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII Nghị định số 66/2024/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau đây gọi là cơ quan cấp phép).

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 66/2024/NĐ-CP.

3. Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định số 66/2024/NĐ-CP là 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định.

C. LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC

Thủ tục cấp Giấy phép hoạt động điện lực

1. Việc cấp Giấy phép hoạt động điện lực cho các nhà máy điện rác, điện sinh khối có quy mô công suất dưới 50 MW; các nguồn khác dưới 30 MW theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 22 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực số 61/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 về giấy phép hoạt động điện lực (sau đây gọi là Nghị định số 61/2025/NĐ-CP) thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục cấp mới, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại và cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP

2.1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc từ ngày nhận hồ sơ hoặc hồ sơ bổ sung, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có trách nhiệm kiểm tra sự đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Chương III Nghị định số 61/2025/NĐ-CP và thực hiện như sau:

a) Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP;

b) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ và hợp lệ, gửi yêu cầu bổ sung hồ sơ đến tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực;

c) Trường hợp đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực không đúng thẩm quyền hoặc không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép hoạt động điện lực, từ chối hồ sơ và thông báo cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do.

2.2. Trường hợp cấp mới, trong thời hạn 10 ngày làm việc từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có trách nhiệm:

a) Thẩm định hồ sơ theo điều kiện cấp giấy phép hoạt động điện lực quy định tại Điều 31 Luật Điện lực và Chương II Nghị định số 61/2025/NĐ-CP; đánh giá hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP và thông báo thu phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực; trường hợp cần thiết, gửi văn bản lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan, tổ chức kiểm tra thực tế tại công trình;

b) Trường hợp hồ sơ đáp ứng điều kiện, thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP;

c) Trường hợp không đáp ứng một trong các điều kiện, từ chối hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do.

2.3. Trường hợp cấp sửa đổi, bổ sung, cấp gia hạn, cấp lại, trong thời hạn 07 ngày làm việc từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản 2 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

2.4. Trường hợp hồ sơ phức tạp, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có thể gia hạn thời gian thẩm định quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP nhưng không quá 10 ngày làm việc và phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do. Thời điểm thông báo bằng văn bản trước thời điểm hết thời gian quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

2.5. Trường hợp đã nộp phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực, thực hiện cấp giấy phép hoạt động điện lực trong thời hạn quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

2.6. Trường hợp tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực không thực hiện bổ sung hồ sơ trong thời hạn 30 ngày từ ngày yêu cầu bổ sung hoặc không nộp phí thẩm định trong thời hạn 05 ngày làm việc từ ngày thông báo lần đầu, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có quyền từ chối hồ sơ.

Phụ lục II

CẮT GIẢM ĐIỀU KIỆN KINH DOANH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP Ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

A. LĨNH VỰC HÓA CHẤT

I. Điều kiện sản xuất hóa chất có điều kiện tại Điều 7 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP

1. Tổ chức sản xuất hóa chất có điều kiện là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Nhà xưởng, kho chứa sản xuất hóa chất phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đáp ứng quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều 4 của Nghị định số 26/2026/NĐ-CP;

b) Phải có quy trình thao tác an toàn. Quy trình phải được niêm yết tại khu vực sản xuất hóa chất có điều kiện.

3. Công nghệ, đáp ứng quy định tại khoản 6 Điều 4 của Nghị định số 26/2026/NĐ-CP.

4. Tồn trữ, bảo quản hóa chất

Hóa chất có điều kiện phải được phân khu, sắp xếp theo tính chất của từng loại hóa chất. Không được bảo quản các hóa chất có khả năng phản ứng với nhau gây mất an toàn hoặc có yêu cầu về phòng, chống cháy nổ khác nhau trong cùng một khu vực;

5. Năng lực chuyên môn

a) Người chịu trách nhiệm chuyên môn về an toàn hóa chất của cơ sở sản xuất phải có bằng cử nhân hoặc tương đương trở lên ngành đào tạo về hóa học thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 25/2026/NĐ-CP;

b) Đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 4 của Nghị định số 26/2026/NĐ-CP.

II. Điều kiện kinh doanh hóa chất có điều kiện tại Điều 8 Nghị định 26/2026/NĐ-CP

1. Tổ chức kinh doanh hóa chất có điều kiện là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Thuê kho của tổ chức được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất phù hợp với quy mô, loại hóa chất của tổ chức thực hiện kinh doanh hoặc có kho tồn trữ hóa chất phải đáp ứng quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều 4 của Nghị định số 26/2026/NĐ-CP.

3. Tồn trữ, bảo quản hóa chất

Hóa chất có điều kiện phải được phân khu, sắp xếp theo tính chất của từng loại hóa chất. Không được bảo quản các hóa chất có khả năng phản ứng với nhau gây mất an toàn hoặc có yêu cầu về phòng, chống cháy nổ khác nhau trong cùng một khu vực;

4. Năng lực chuyên môn

a) Người chịu trách nhiệm chuyên môn về an toàn hóa chất của cơ sở kinh doanh phải có bằng trung cấp hoặc tương đương trở lên ngành đào tạo về hóa học thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 25/2026/NĐ-CP

b) Đáp ứng quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 26/2026/NĐ-CP.

III. Điều kiện sản xuất hóa chất cần kiểm soát đặc biệt tại Điều 11 Nghị định 26/2026/NĐ-CP

1. Tổ chức sản xuất hóa chất cần kiểm soát đặc biệt là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Nhà xưởng, kho chứa sản xuất hóa chất phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đáp ứng quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều 4 của Nghị định số 26/2026/NĐ-CP;

b) Phải có quy trình thao tác an toàn. Quy trình phải được niêm yết tại khu vực sản xuất hóa chất cần kiểm soát đặc biệt.

3. Công nghệ đáp ứng quy định tại khoản 6 Điều 4 của Nghị định số 26/2026/NĐ-CP.

4. Tồn trữ, bảo quản hóa chất

Hóa chất cần kiểm soát đặc biệt phải được phân khu, sắp xếp theo tính chất của từng loại hóa chất. Không được bảo quản các hóa chất có khả năng phản ứng với nhau gây mất an toàn hoặc có yêu cầu về phòng, chống cháy nổ khác nhau trong cùng một khu vực;

5. Năng lực chuyên môn

a) Người chịu trách nhiệm chuyên môn về an toàn hóa chất của cơ sở sản xuất phải có bằng cử nhân hoặc tương đương trở lên ngành đào tạo về hóa học thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 25/2026/NĐ-CP;

b) Đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 4 của Nghị định số 26/2026/NĐ-CP.

6. Có phương án kiểm soát phòng, chống thất thoát hóa chất cần kiểm soát đặc biệt theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định (trong đó bao gồm tối thiểu các nội dung: chủng loại; khối lượng; cách thức bảo quản; kế hoạch kiểm gia, giám sát).

7. Chỉ được sản xuất hóa chất cần kiểm soát đặc biệt cho các mục đích không bị cấm quy định tại Điều 3 của Luật Hóa chất.

IV. Điều kiện kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt tại Điều 12 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP

1. Tổ chức kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Thuê kho của tổ chức được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất phù hợp với quy mô, loại hóa chất của tổ chức thực hiện kinh doanh hoặc có kho tồn trữ hóa chất phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đáp ứng quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều 4 của Nghị định số 26/2026/NĐ-CP;

b) Phải có quy trình thao tác an toàn. Quy trình phải được niêm yết tại khu vực lưu trữ hóa chất cần kiểm soát đặc biệt.

3. Tồn trữ, bảo quản hóa chất

Hóa chất cần kiểm soát đặc biệt phải được phân khu, sắp xếp theo tính chất của từng loại hóa chất. Không được bảo quản các hóa chất có khả năng phản ứng với nhau gây mất an toàn hoặc có yêu cầu về phòng, chống cháy nổ khác nhau trong cùng một khu vực;

4. Năng lực chuyên môn

a) Người chịu trách nhiệm chuyên môn về an toàn hóa chất của cơ sở kinh doanh phải có bằng trung cấp hoặc tương đương trở lên ngành đào tạo về hóa học thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 25/2026/NĐ-CP;

b) Đáp ứng quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 26/2026/NĐ-CP.

5. Có phương án kiểm soát phòng, chống thất thoát hóa chất cần kiểm soát đặc biệt theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định (trong đó bao gồm tối thiểu các nội dung: chủng loại; khối lượng; cách thức bảo quản; kế hoạch kiểm gia, giám sát).

V. Điều kiện sản xuất hóa chất cấm tại Điều 16 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP

1. Tổ chức sản xuất hóa chất cấm là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Có hoạt động đặc biệt sử dụng hóa chất cấm để phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, quốc phòng, an ninh, phòng chống thiên tai, dịch bệnh hoặc thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao cần sử dụng hóa chất cấm.

3. Nhà xưởng, kho chứa sản xuất hóa chất phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đáp ứng quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều 4 của Nghị định số 26/2026/NĐ-CP;

b) Phải có quy trình thao tác an toàn. Quy trình phải được niêm yết tại khu vực sản xuất hóa chất cấm.

4. Công nghệ phải tuân thủ quy định tại khoản 6 Điều 4 của Nghị định số 26/2026/NĐ-CP.

5. Đối với việc sản xuất Hóa chất Bảng 1 với mục đích nghiên cứu, y tế, dược phẩm hoặc quốc phòng, an ninh tại cơ sở quy mô đơn lẻ phải đáp ứng các quy định sau:

a) Việc sản xuất được thực hiện trong các thiết bị phản ứng không cấu thành sản xuất liên tục;

b) Dung tích của các thiết bị phản ứng không vượt quá 100 lít và tổng dung tích của các thiết bị phản ứng có dung tích trên 5 lít không vượt quá 500 lít.

6. Đối với việc sản xuất Hóa chất Bảng 1 tại cơ sở khác với cơ sở quy mô đơn lẻ quy định tại điểm a khoản 4 Điều 16 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP, phải đáp ứng quy định về cơ sở sản xuất và quy mô sản xuất cho các mục đích cụ thể như sau:

a) Quốc phòng, an ninh: một cơ sở sản xuất với tổng sản lượng không vượt quá 10 kg/năm;

b) Nghiên cứu, y tế hoặc dược phẩm: một cơ sở sản xuất với sản lượng không vượt quá 100 gam/năm đối với một hóa chất nhưng tổng sản lượng không vượt quá 10 kg/năm;

c) Phòng thí nghiệm: một cơ sở sản xuất với tổng sản lượng không vượt quá 100 gam/năm.

7. Tồn trữ, bảo quản hóa chất

Hóa chất cấm phải được phân khu, sắp xếp theo tính chất của từng loại hóa chất. Không được bảo quản các hóa chất có khả năng phản ứng với nhau gây mất an toàn hoặc có yêu cầu về phòng, chống cháy nổ khác nhau trong cùng một khu vực;

8. Năng lực chuyên môn

a) Người chịu trách nhiệm chuyên môn về an toàn hóa chất của cơ sở sản xuất phải có bằng cử nhân hoặc tương đương trở lên ngành đào tạo về hóa học thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 25/2026/NĐ-CP;

b) Đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 4 của Nghị định số 26/2026/NĐ-CP.

9. Có phương án kiểm soát phòng, chống thất thoát hóa chất cấm theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định (trong đó bao gồm tối thiểu các nội dung: chủng loại; khối lượng; cách thức bảo quản; kế hoạch kiểm gia, giám sát).

VI. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất tại Điều 19 Nghị định số 26/ 2026/NĐ-CP

Tổ chức thực hiện dịch vụ tồn trữ hóa chất đối với hóa chất có điều kiện, hóa chất cần kiểm soát đặc biệt phải được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Tổ chức thực hiện dịch vụ tồn trữ hóa chất là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Kho tồn trữ hóa chất phải đáp ứng quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều 4 của Nghị định số 26/ 2026/NĐ-CP.

3. Tồn trữ, bảo quản hóa chất

Hóa chất phải được phân khu, sắp xếp theo tính chất của từng loại hóa chất. Không được bảo quản các hóa chất có khả năng phản ứng với nhau gây mất an toàn hoặc có yêu cầu về phòng, chống cháy nổ khác nhau trong cùng một khu vực;

4. Năng lực chuyên môn

a) Người chịu trách nhiệm chuyên môn về an toàn hóa chất của cơ sở tồn trữ hóa chất phải có bằng trung cấp hoặc tương đương trở lên ngành đào tạo về hóa học thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 25/2026/NĐ-CP;

b) Đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 4 của Nghị định số 26/2026/NĐ-CP.

5. Chỉ được tồn trữ theo đúng quy mô, loại hóa chất theo Giấy chứng nhận đã được cơ quan có thẩm quyền cấp.

B. LĨNH VỰC THUỐC LÁ

I. Điều kiện cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá quy định tại Điều 12 Nghị định 67/2013/NĐ-CP:

1. Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Có dây chuyền máy móc thiết bị chuyên ngành đồng bộ tách cọng thuốc lá hoặc chế biến ra thuốc lá sợi, thuốc lá tấm và các nguyên liệu thay thế khác dùng để sản xuất ra các sản phẩm thuốc lá.

II. Điều kiện nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất tiêu thụ trong nước, sản xuất xuất khẩu, gia công xuất khẩu tại khoản 2 Điều 36 Nghị định 67/2013/NĐ-CP

1. Có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá hoặc Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá;

2. Nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá nhập khẩu phải phù hợp với sản lượng sản xuất của doanh nghiệp (đối với trường hợp sản xuất tiêu thụ trong nước);

3. Có hợp đồng sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá hoặc nguyên liệu thuốc lá (đối với trường hợp sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu);

III. Điều kiện cấp Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá tại Điều 17 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP

1. Doanh nghiệp đang sản xuất sản phẩm thuốc lá trước thời điểm ban hành Nghị quyết số 12/2000/NQ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2000 của Chính phủ về Chính sách quốc gia phòng, chống tác hại thuốc lá trong giai đoạn 2000 - 2010 hoặc doanh nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ đồng ý về chủ trương đầu tư trong trường hợp sáp nhập, liên doanh để sản xuất thuốc lá.

2. Điều kiện về đầu tư và sử dụng nguyên liệu thuốc lá được trồng trong nước:

a) Doanh nghiệp phải tham gia đầu tư trồng cây thuốc lá dưới hình thức đầu tư trực tiếp hoặc liên kết đầu tư với các doanh nghiệp đầu tư trồng cây thuốc lá.

b) Phải sử dụng nguyên liệu thuốc lá được trồng trong nước để sản xuất thuốc lá. Trong trường hợp không đủ nguyên liệu trong nước thì được nhập khẩu phần nguyên liệu còn thiếu theo kế hoạch nhập khẩu hàng năm do Bộ Công Thương công bố, trừ trường hợp sản xuất sản phẩm thuốc lá nhãn nước ngoài hoặc sản phẩm thuốc lá để xuất khẩu.

3. Điều kiện về máy móc thiết bị:

Có máy móc thiết bị chuyên ngành gồm các công đoạn chính: Cuốn điếu, đóng bao.

IV. Điều kiện đầu tư, hợp tác với nước ngoài để sản xuất thuốc lá tại Điều 25 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP

1. Đầu tư trên cơ sở liên doanh hợp tác với doanh nghiệp đã có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá. Nhà nước chiếm tỷ lệ chi phối trong vốn điều lệ của doanh nghiệp (trong trường hợp đầu tư theo hình thức liên doanh);

2. Đáp ứng các điều kiện cấp Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá;

3. Được sự đồng ý của Bộ Công Thương.

V. Bãi bỏ điều kiện cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá quy định tại Điều 9 Nghị định 67/2013/NĐ-CP.

VI. Bãi bỏ điều kiện nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá tại khoản 1 Điều 34 Nghị định 67/2013/NĐ-CP.

VII. Bãi bỏ điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá tại Điều 7 Nghị định 67/2013/NĐ-CP.

VIII. Bãi bỏ điều kiện Nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá theo quy định tại Khoản 2 Điều 33 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP và Khoản 10 Điều 18 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP, mục X phần B Phụ lục V Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

IX. Bãi bỏ điều kiện cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá quy định tại Điều 26 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP.

X. Bãi bỏ điều kiện cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá quy định tại Điều 26 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP.

XI. Bãi bỏ điều kiện cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá quy định tại Điều 26 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP.

C. LĨNH VỰC KINH DOANH XĂNG DẦU

I. Điều kiện đối với thương nhân đầu mối kinh doanh xăng dầu quy định tại Điều 7 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP

1. Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật

2. Có cầu cảng chuyên dụng nằm trong hệ thống cảng quốc tế của Việt Nam, bảo đảm tiếp nhận được tàu chở xăng dầu hoặc phương tiện vận tải xăng dầu khác có trọng tải tối thiểu bảy nghìn tấn (7.000 tấn), thuộc sở hữu doanh nghiệp hoặc đồng sở hữu hoặc thuê sử dụng từ năm (05) năm trở lên.

3. Có kho tiếp nhận xăng dầu nhập khẩu dung tích tối thiểu mười lăm nghìn mét khối (15.000 m3) để trực tiếp nhận xăng dầu từ tàu chở xăng dầu và phương tiện vận tải xăng dầu chuyên dụng khác, thuộc sở hữu của doanh nghiệp hoặc thuê sử dụng của thương nhân kinh doanh xăng dầu từ năm (05) năm trở lên.

4. Có hệ thống phân phối xăng dầu: tối thiểu mười (10) cửa hàng bán lẻ xăng dầu thuộc sở hữu hoặc thuê với thời hạn thuê từ năm (05) năm trở lên, trong đó có ít nhất năm (05) cửa hàng thuộc sở hữu của doanh nghiệp; tối thiểu bốn mươi (40) tổng đại lý kinh doanh xăng dầu hoặc đại lý bán lẻ xăng dầu hoặc thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu thuộc hệ thống phân phối của thương nhân.

5. Thương nhân đầu mối kinh doanh nhiên liệu hàng không không bắt buộc phải có hệ thống phân phối quy định tại khoản 5 Điều 7 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP nhưng phải đáp ứng thêm điều kiện sau:

- Có phương tiện vận tải, xe tra nạp nhiên liệu hàng không phù hợp với quy định, tiêu chuẩn mặt hàng nhiên liệu hàng không thuộc sở hữu hoặc thuê với thời hạn thuê từ năm (05) năm trở lên.

- Có kho tiếp nhận tại sân bay với các trang thiết bị, cơ sở vật chất đáp ứng các tiêu chuẩn của mặt hàng nhiên liệu hàng không thuộc sở hữu hoặc thuê với thời hạn thuê từ năm (05) năm trở lên.

- Có phòng thử nghiệm đủ năng lực thuộc sở hữu hoặc thuê để kiểm tra chất lượng mặt hàng nhiên liệu hàng không theo tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế theo quy định hiện hành.

II. Điều kiện đối với thương nhân phân phối xăng dầu quy định tại Điều 13 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP

1. Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Có hệ thống phân phối xăng dầu bao gồm tối thiểu năm (05) cửa hàng bán lẻ xăng dầu thuộc sở hữu hoặc thuê với thời hạn thuê từ năm (05) năm trở lên, trong đó có ít nhất ba (03) cửa hàng thuộc sở hữu; tối thiểu mười (10) cửa hàng bán lẻ xăng dầu thuộc các đại lý hoặc thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu được cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP.

III. Điều kiện đối với đại lý bán lẻ xăng dầu quy định tại Điều 19 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP

1. Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật

2. Có cửa hàng bán lẻ xăng dầu thuộc sở hữu hoặc thuê với thời hạn thuê từ năm (05) năm trở lên được cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP.

IV. Điều kiện đối với thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu quy định tại Điều 22 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP

1. Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật

2. Có cửa hàng bán lẻ xăng dầu thuộc sở hữu hoặc thuê với thời hạn thuê từ năm (05) năm trở lên được cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP

V. Điều kiện đối với cửa hàng bán lẻ xăng dầu quy định tại Điều 24 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP

1. Thuộc sở hữu hoặc thuê với thời hạn thuê từ năm (05) năm trở lên của thương nhân là đại lý bán lẻ xăng dầu hoặc tổng đại lý kinh doanh xăng dầu hoặc thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu hoặc thương nhân phân phối xăng dầu hoặc thương nhân đầu mối kinh doanh xăng dầu hoặc thương nhân đầu mối sản xuất xăng dầu có hệ thống phân phối theo quy định tại Nghị định 83/2014/NĐ-CP (thương nhân đề nghị cấp phải đứng tên tại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu). Trường hợp đi thuê cửa hàng bán lẻ xăng dầu, thương nhân đi thuê phải đứng tên tại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu.

2. Được thiết kế, xây dựng và có trang thiết bị theo đúng quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu thiết kế cửa hàng xăng dầu, bảo đảm an toàn phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ môi trường của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

VI. Bãi bỏ điều kiện kinh doanh dịch vụ cho thuê cảng, kho tiếp nhận xăng dầu quy định tại Điều 27 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP; điều kiện kinh doanh dịch vụ vận tải xăng dầu quy định tại Điều 28 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP

D. LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

I. Bãi bỏ điều kiện kinh doanh về thiết lập website thương mại điện tử bán hàng quy định tại Điều 52 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP; Mục I.B, mục 2 Phụ lục I.2 Nghị quyết 66.16/2026/NQ-CP.

II. Bãi bỏ điều kiện kinh doanh đối với hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử quy định tại khoản 1 Điều 61 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP; Mục III.B, mục 2, Phụ lục I.2 Nghị quyết 66.16/2026/NQ-CP.

E. LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

I. Điều kiện cấp Giấy phép kinh doanh quy định tại Điều 9 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP

1. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài thuộc nước, vùng lãnh thổ tham gia Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có cam kết mở cửa thị trường cho hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa:

a) Đáp ứng điều kiện về tiếp cận thị trường tại Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

b) Không còn nợ thuế quá hạn trong trường hợp đã thành lập tại Việt Nam từ 01 năm trở lên.

2. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài không thuộc nước, vùng lãnh thổ tham gia Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên:

a) Không còn nợ thuế quá hạn trong trường hợp đã thành lập tại Việt Nam từ 01 năm trở lên.

b) Phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành.

c) Phù hợp với mức độ cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước trong cùng lĩnh vực hoạt động.

3. Trường hợp dịch vụ kinh doanh chưa được cam kết mở cửa thị trường trong các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên

a) Không còn nợ thuế quá hạn trong trường hợp đã thành lập tại Việt Nam từ 01 năm trở lên.

b) Phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành.

c) Phù hợp với mức độ cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước trong cùng lĩnh vực hoạt động.

4. Trường hợp hàng hóa kinh doanh chưa được cam kết mở cửa thị trường trong các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên: Dầu, mỡ bôi trơn; gạo; đường; vật phẩm đã ghi hình; sách, báo và tạp chí

a) Không còn nợ thuế quá hạn trong trường hợp đã thành lập tại Việt Nam từ 01 năm trở lên.

b) Phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành.

c) Phù hợp với mức độ cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước trong cùng lĩnh vực hoạt động.

d) Đối với hàng hóa là dầu mỡ bôi trơn: Xem xét cấp phép thực hiện, quyền phân phối bán buôn cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có thực hiện một trong các hoạt động sau:

- Sản xuất dầu, mỡ bôi trơn tại Việt Nam;

- Sản xuất hoặc được phép phân phối tại Việt Nam máy móc, thiết bị hàng hóa có sử dụng dầu, mỡ bôi trơn loại đặc thù.

đ) Đối với hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm đã ghi hình; sách, báo và tạp chí: Xem xét cấp phép thực hiện quyền phân phối bán lẻ cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã có cơ sở bán lẻ dưới hình thức siêu thị, siêu thị mini, cửa hàng tiện lợi để bán lẻ tại các cơ sở đó.

II. Căn cứ xem xét chấp thuận cấp Giấy phép kinh doanh quy định tại Điều 10 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP

Căn cứ cấp Giấy phép kinh doanh đối với các trường hợp quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều 9 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP gồm: nhà đầu tư nước ngoài không thuộc nước, vùng lãnh thổ tham gia Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; dịch vụ kinh doanh chưa được cam kết mở cửa thị trường trong các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; hàng hóa kinh doanh chưa được cam kết mở cửa thị trường trong các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

1. Sự phù hợp với quy hoạch, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực của vùng, quốc gia.

2. Tiến trình đàm phán mở cửa thị trường của Việt Nam.

3. Quan hệ ngoại giao, vấn đề an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội đối với trường hợp nhà đầu tư nước ngoài không thuộc nước, vùng lãnh thổ tham gia Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

III. Điều kiện lập cơ sở bán lẻ quy định tại Điều 22 và Điều 23 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP

1. Đối với việc lập cơ sở bán lẻ thứ nhất

a) Không còn nợ thuế quá hạn trong trường hợp đã được thành lập tại Việt Nam từ 01 năm trở lên;

b) Địa điểm lập cơ sở bán lẻ phù hợp với quy hoạch có liên quan tại khu vực thị trường địa lý.

2. Đối với việc lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện kiểm tra nhu cầu kinh tế

a) Không còn nợ thuế quá hạn trong trường hợp đã được thành lập tại Việt Nam từ 01 năm trở lên;

b) Địa điểm lập cơ sở bán lẻ phù hợp với quy hoạch có liên quan tại khu vực thị trường địa lý.

3. Đối với việc lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải kiểm tra nhu cầu kinh tế

a) Không còn nợ thuế quá hạn trong trường hợp đã được thành lập tại Việt Nam từ 01 năm trở lên;

b) Địa điểm lập cơ sở bán lẻ phù hợp với quy hoạch có liên quan tại khu vực thị trường địa lý;

c) Đáp ứng tiêu chí kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT).

4. Tiêu chí ENT quy định tại Điều 23 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP gồm:

a) Quy mô của khu vực thị trường địa lý chịu ảnh hưởng khi cơ sở bán lẻ hoạt động;

b) Tác động của cơ sở bán lẻ tới sự ổn định của thị trường và hoạt động kinh doanh của các cơ sở bán lẻ, chợ truyền thống trong khu vực thị trường địa lý;

c) Ảnh hưởng của cơ sở bán lẻ tới mật độ giao thông, vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy trong khu vực thị trường địa lý;

d) Khả năng đóng góp của cơ sở bán lẻ đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực thị trường địa lý, cụ thể:

- Đóng góp cho sự phát triển và hiện đại hóa ngành bán lẻ trong khu vực thị trường địa lý;

- Cải thiện môi trường và điều kiện sống của dân cư trong khu vực thị trường địa lý.

IV. Căn cứ xem xét chấp thuận cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ quy định tại Điều 25 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP

1. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài thuộc nước, vùng lãnh thổ tham gia Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có cam kết mở cửa thị trường cho hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa: Sự phù hợp với quy hoạch, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực của vùng, quốc gia.

2. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài không thuộc nước, vùng lãnh thổ tham gia Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên

a) Sự phù hợp với quy hoạch, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực của vùng, quốc gia;

b) Tiến trình đàm phán mở cửa thị trường của Việt Nam;

c) Nhu cầu mở cửa thị trường của Việt Nam;

d) Quan hệ ngoại giao, vấn đề an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

G. LĨNH VỰC XUẤT NHẬP KHẨU

1. Bãi bỏ điều kiện đối với kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh quy định tại Điều 22, Điều 23 Nghị định 69/2018/NĐ-CP.

2. Bãi bỏ điều kiện kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng quy định tại Điều 22, Điều 25 Nghị định 69/2018/NĐ-CP.

3. Bãi bỏ điều kiện kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt quy định tại Điều 22, Điều 24 Nghị định 69/2018/NĐ-CP.

Phụ lục III

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

Mục 1
CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC BÃI BỎ

A. LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Không thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử quy định tại khoản 6 Điều 63 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 85/2021/NĐ-CP.

B. LĨNH VỰC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

Thủ tục hành chính phê duyệt bổ sung đề án thực hiện Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại tại Điều 11 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP

Không thực hiện thủ tục hành chính phê duyệt bổ sung đề án thực hiện Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại tại Điều 11 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP. Trường hợp bổ sung đề án ngoài các đề án đã được phê duyệt, đơn vị chủ trì thực hiện thủ tục hành chính phê duyệt đề án thực hiện Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại tại Điều 10 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP.

C. LĨNH VỰC SẢN XUẤT, KINH DOANH THUỐC LÁ

1. Không thực hiện thủ tục hành chính cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá quy định tại Điều 27, Điều 28 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 106/2017/NĐ-CP, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP, Nghị định số 17/2020/NĐ-CP (sau đây gọi là Nghị định số 67/2013/NĐ-CP).

2. Không thực hiện thủ tục hành chính cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá quy định tại Điều 27, Điều 28 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP.

3. Không thực hiện thủ tục hành chính cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá quy định tại Điều 27, Điều 28 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP.

4. Không thực hiện thủ tục hành chính cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá quy định tại Điều 38 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP.

5. Không thực hiện thủ tục hành chính cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá quy định tại Điều 38 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP.

6. Không thực hiện thủ tục hành chính cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá quy định tại Điều 38 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP.

7. Không thực hiện thủ tục hành chính cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá quy định tại Điều 39 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP.

8. Không thực hiện thủ tục hành chính cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá quy định tại Điều 39 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP.

9. Không thực hiện thủ tục hành chính cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá quy định tại Điều 39 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP.

10. Không thực hiện thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP.

11. Không thực hiện thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP.

12. Không thực hiện thủ tục Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP.

13. Không thực hiện thủ tục Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá theo quy định tại Điều 9, Điều 10 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP.

14. Không thực hiện thủ tục Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP.

15. Không thực hiện thủ tục Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP.

16. Không thực hiện thủ tục cho phép sản xuất sản phẩm thuốc lá mang nhãn hiệu nước ngoài tiêu thụ tại Việt Nam quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP, khoản 1 Điều 18 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP, phần I mục B Phụ lục V Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

17. Không thực hiện thủ tục nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP và khoản 11 Điều 18 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP, mục XI phần B Phụ lục V Nghị định số 146/2025/NĐ-CP

18. Không thực hiện thủ tục Chấp thuận đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu, di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP và khoản 8 Điều 18 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP, mục VIII phần B Phụ lục V Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

19. Không thực hiện thủ tục nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP và khoản 10 Điều 18 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP, mục X phần B Phụ lục V Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

D. LĨNH VỰC KINH DOANH XĂNG DẦU

I. Không thực hiện các thủ tục hành chính cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm Tổng đại lý kinh doanh xăng dầu trên địa bàn hai (02) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên quy định tại Điều 17 Nghị định 83/2014/NĐ-CP.

II. Không thực hiện các thủ tục hành chính cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm Tổng đại lý kinh doanh xăng dầu trên địa bàn hai (02) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên quy định tại Điều 17 Nghị định 83/2014/NĐ-CP.

Đ. LĨNH VỰC XUẤT NHẬP KHẨU

1. Không thực hiện thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu hàng hóa có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh quy định tại Phụ lục IV nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP.

2. Không thực hiện thủ tục hành chính cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh, Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt, Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng, quy định tại Điều 26, Điều 27 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP.

3. Không thực hiện thủ tục hành chính lựa chọn thương nhân được phép tái xuất hàng hóa tạm nhập, tái xuất có điều kiện và hàng hóa tạm nhập, tái xuất theo Giấy phép qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 16 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP.

4. Không thực hiện thủ tục hành chính cấp giấy phép cho thương nhân được ký hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép quy định tại khoản 1 Điều 50 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP.

5. Không thực hiện thủ tục hành chính cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) cấp sau quy định tại Điều 15 và Điều 17 Nghị định 31/2018/NĐ-CP.

6. Không thực hiện thủ tục hành chính cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) cho hàng hóa gửi kho ngoại quan đến các nước thành viên theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập quy định tại khoản 5 Điều 15 Nghị định 31/2018/NĐ-CP.

7. Không thực hiện thủ tục hành chính cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu từ doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho ngoại quan, khu phi thuế quan và các khu vực hải quan riêng khác có quan hệ xuất nhập khẩu với nội địa quy định tại khoản 6 Điều 15 Nghị định 31/2018/NĐ-CP.

8. Không thực hiện thủ tục hành chính cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế quy định tại Điều 5 Nghị định số 100/2020/NĐ-CP.

Mục 2
CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC ĐƠN GIẢN HÓA

A. LĨNH VỰC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

I. Phê duyệt đề án thực hiện Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại

1. Hồ sơ đề xuất đề án thực hiện Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP

Trước ngày 30 tháng 5 của năm trước năm kế hoạch, đơn vị chủ trì thực hiện gửi 01 bộ hồ sơ đề xuất đề án thực hiện Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại đến Bộ Công Thương. Hồ sơ đề xuất đề án thực hiện Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại của đơn vị chủ trì bao gồm:

a) Văn bản đề xuất đề án thực hiện Chương trình;

b) Đề án chi tiết thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại;

c) Báo cáo tình hình hoạt động xúc tiến thương mại của đơn vị chủ trì trong năm gần nhất.

2. Thời hạn giải quyết thủ tục Phê duyệt đề án thực hiện Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại quy định tại khoản 6 Điều 10 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP

a) Trong vòng 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Tài chính thông báo dự toán chi ngân sách cho Chương trình, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định phê duyệt đề án và kinh phí được hỗ trợ theo nguyên tắc tổng kinh phí hỗ trợ để thực hiện các đề án không vượt quá tổng dự toán được giao;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định phê duyệt đề án, Bộ Công Thương công bố đến các đơn vị chủ trì và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan, đồng thời thông báo về các đề án không được phê duyệt.

3. Trình tự thực hiện thủ tục Phê duyệt đề án thực hiện Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại tại khoản 3 Điều 10 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP

Đơn vị chủ trì được lựa chọn một trong các cách thức gửi hồ sơ sau:

a) Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

b) Trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia.

II. Phê duyệt điều chỉnh, thay đổi nội dung thực hiện đề án thực hiện Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại

1. Hồ sơ đề xuất điều chỉnh, thay đổi đề án thực hiện Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP

Trường hợp điều chỉnh, thay đổi nội dung thực hiện của đề án đã được phê duyệt, tối thiểu 07 ngày làm việc trước ngày đầu tiên diễn ra hoạt động xúc tiến thương mại theo quyết định phê duyệt, đơn vị chủ trì phải có văn bản gửi Bộ Công Thương đề nghị điều chỉnh, thay đổi nội dung thực hiện đề án. Hồ sơ đề xuất điều chỉnh, thay đổi nội dung thực hiện đề án bao gồm 01 Văn bản đề xuất điều chỉnh, thay đổi nội dung thực hiện đề án.

2. Thời hạn giải quyết thủ tục phê duyệt điều chỉnh, thay đổi nội dung thực hiện đề án thực hiện Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP

Đối với những điều chỉnh không làm thay đổi mục tiêu, nội dung, kinh phí thực hiện đề án, Bộ Công Thương xem xét, ban hành văn bản đồng ý hoặc không đồng ý trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị (căn cứ theo ngày nhận ghi trên vận đơn bưu chính hoặc các hình thức có giá trị tương đương trong trường hợp gửi qua dịch vụ bưu chính, căn cứ theo ngày ghi nhận trên hệ thống trong trường hợp nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia). Đối với những điều chỉnh làm thay đổi mục tiêu, nội dung, kinh phí thực hiện đề án thì thực hiện theo quy trình quy định tại Điều 10 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP.

3. Trình tự thực hiện thủ tục Phê duyệt điều chỉnh, thay đổi nội dung thực hiện đề án thực hiện Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại tại Điều 13 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP

Đơn vị chủ trì được lựa chọn một trong các cách thức gửi hồ sơ sau:

a) Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

b) Trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia.

III. Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam

Thời hạn giải quyết thủ tục cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam tại khoản 4 Điều 26 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP đã được sửa đổi tại điểm c khoản 1 Điều 1 Nghị định số 14/2024/NĐ-CP:

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan cấp Giấy phép xem xét, cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện cho tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 14/2024/NĐ-CP, trường hợp không cấp, cơ quan cấp Giấy phép phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do. Trong trường hợp phải xin ý kiến Bộ Công an, Bộ Quốc phòng theo quy định tại khoản 8 Điều Điều 26 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP thì phải giải quyết trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

IV. Cấp sửa đổi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam

Thời hạn giải quyết thủ tục sửa đổi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam tại khoản 5 Điều 27 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP đã được sửa đổi tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị định số 14/2024/NĐ-CP:

Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, cơ quan cấp Giấy phép có trách nhiệm sửa đổi Giấy phép và gửi bản sao Giấy phép đã được sửa đổi cho các cơ quan quy định tại Khoản 7 Điều 26 Nghị định 28/2018/NĐ-CP đã được sửa đổi tại điểm đ khoản 1 Điều 1 Nghị định số 14/2024/NĐ-CP. Trường hợp không sửa đổi Giấy phép, cơ quan cấp Giấy phép phải nêu rõ lý do. Trong trường hợp phải xin ý kiến Bộ Công an, Bộ Quốc phòng theo quy định tại khoản 8 Điều 26 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP thì phải giải quyết trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

V. Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam

Thời hạn giải quyết thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam tại khoản 4 Điều 28 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP đã được sửa đổi tại điểm d khoản 3 Điều 1 Nghị định số 14/2024/NĐ-CP:

1.Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 1a Điều 28 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP, cơ quan cấp Giấy phép có trách nhiệm cấp lại Giấy phép cho tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài. Giấy phép được cấp lại trong trường hợp này có thời hạn trùng với thời hạn của Giấy phép bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác;

2. Khi nhận được hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo quy định tại điểm b khoản 1a Điều 28 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản gửi Sở Công Thương tỉnh, thành phố nơi Văn phòng đại diện đang đặt trụ sở xin ý kiến về việc cấp lại Giấy phép. Sở Công Thương tỉnh, thành phố nơi Văn phòng đại diện đang đặt trụ sở trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị. Trong thời hạn 26 ngày kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp lại của tổ chức xúc

tiến thương mại nước ngoài, Sở Công Thương tỉnh, thành phố cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, trường hợp không cấp cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do, đồng thời trả lại bản gốc Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện đã nộp theo hồ sơ đề nghị cấp lại. Giấy phép được cấp lại trong trường hợp này có thời hạn theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP;

3. Sau khi cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, cơ quan cấp Giấy phép gửi bản điện tử của Giấy phép đã được cấp lại cho các cơ quan quy định tại khoản khoản 7 Điều 26 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP đã được sửa đổi tại điểm đ khoản 1 Điều 1 Nghị định số 14/2024/NĐ-CP.

VI. Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam

Thời hạn giải quyết thủ tục gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam tại khoản 4 Điều 29 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP đã được sửa đổi tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị định số 14/2024/NĐ-CP:

Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, cơ quan cấp Giấy phép có trách nhiệm gia hạn Giấy phép và gửi bản sao Giấy phép đã được gia hạn cho các cơ quan quy định tại Khoản 7 Điều 26 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP đã được sửa đổi tại điểm đ khoản 1 Điều 1 Nghị định số 14/2024/NĐ-CP. Trường hợp không gia hạn Giấy phép, cơ quan cấp Giấy phép phải nêu rõ lý do.

VII. Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam

Thời hạn giải quyết thủ tục chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam tại khoản 6 Điều 33 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP:

Trường hợp chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 33 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP, sau 15 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ đề nghị chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện mà không nhận được bất kỳ thông báo, khiếu nại, khiếu kiện của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, cơ quan cấp Giấy phép xem xét, chấp thuận việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện và rút Giấy phép trong vòng 07 ngày làm việc.

VIII. Thông báo hoạt động khuyến mại

Trình tự thực hiện thủ tục thông báo hoạt động khuyến mại tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 17 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 128/2024/NĐ-CP như sau:

1. Thương nhân thực hiện thủ tục hành chính thông báo hoạt động khuyến mại đến tất cả các Sở Công Thương nơi tổ chức khuyến mại (tại địa bàn thực hiện khuyến mại) trước khi thực hiện chương trình khuyến mại theo hình thức quy định tại Điều 12 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP trừ các trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 17 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP đã được sửa đổi tại điểm b khoản 3 Điều 1 Nghị định số 128/2024/NĐ-CP. Hồ sơ thông báo phải được gửi đến Sở Công Thương tối thiểu trước 03 ngày làm việc trước khi thực hiện khuyến mại (căn cứ theo ngày nhận ghi trên vận đơn hoặc các hình thức có giá trị tương đương trong trường hợp gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc căn cứ theo ngày ghi nhận trên hệ thống trong trường hợp nộp qua Cổng dịch vụ công quốc gia).

2. Thương nhân được lựa chọn một trong các cách thức thông báo sau:

a) Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

b) Trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

IX. Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại

Trình tự thực hiện thủ tục thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP:

Thương nhân được lựa chọn một trong các cách thức thông báo sau:

1. Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

2. Trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

X. Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ tục hành chính Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên và chương trình khuyến mại theo các hình thức khác

1. Hồ sơ đăng ký hoạt động khuyến mại tại khoản 4 Điều 19 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP gồm:

a) 01 Đăng ký thực hiện chương trình khuyến mại theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 128/2024/NĐ-CP;

b) 01 Thể lệ chương trình khuyến mại theo Mẫu số 01, mục 3 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này;

2. Trình tự thực hiện thủ tục Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ tục hành chính Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn từ 2 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên và chương trình khuyến mại theo các hình thức khác tại khoản 3 Điều 19 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP

Thương nhân được lựa chọn một trong các cách thức đăng ký sau:

a) Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

b) Trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia

XI. Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ tục hành chính Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên và chương trình khuyến mại theo các hình thức khác

1. Thời gian giải quyết thủ tục hành chính tại khoản 3 Điều 20 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP

Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ (căn cứ theo ngày nhận ghi trên vận đơn bưu chính hoặc các hình thức có giá trị tương đương trong trường hợp gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc căn cứ theo ngày ghi nhận trên hệ thống trong trường hợp nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia), cơ quan quản lý nhà nước về thương mại có thẩm quyền xem xét, trả lời xác nhận hoặc không xác nhận việc đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại của thương nhân; trong trường hợp không xác nhận, phải nêu rõ lý do theo quy định của pháp luật.

2. Trình tự thực hiện thủ tục hành chính tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP

Thương nhân được lựa chọn một trong các cách thức đăng ký sau:

a) Thông qua dịch vụ bưu chính công ích, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

b) Trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

XII. Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam và Thủ tục hành chính Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài

1. Thời gian giải quyết thủ tục hành chính tại khoản 7 Điều 29 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP

Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trả lời xác nhận hoặc không xác nhận bằng văn bản việc đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ. Trong trường hợp không xác nhận thì cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải nêu rõ lý do. Nội dung xác nhận hoặc không xác nhận thực hiện theo Mẫu số 02 hoặc Mẫu số 03 mục 3 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Trình tự thực hiện thủ tục hành chính tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 29 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP

a) Thương nhân tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam (không bao gồm các hoạt động hội chợ, triển lãm thương mại trong khuôn khổ các chương trình, hoạt động xúc tiến thương mại do Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định) hoặc tổ chức cho thương nhân, tổ chức, cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài (không bao gồm các hoạt động hội chợ, triển lãm thương mại trong khuôn khổ các chương trình, hoạt động xúc tiến thương mại do Thủ tướng Chính phủ quyết định) phải thực hiện thủ tục hành chính đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Sở Công Thương nơi tổ chức đối với hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài.

b) Thương nhân được lựa chọn một trong các cách thức đăng ký sau: Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật; Trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

XIII. Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm tại Việt Nam và Thủ tục hành chính Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm tại nước ngoài

1. Thời gian giải quyết thủ tục hành chính tại khoản 3 Điều 30 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP

Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận hoặc không xác nhận bằng văn bản việc đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ. Trong trường hợp không xác nhận thì cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải nêu rõ lý do. Nội dung xác nhận hoặc không xác nhận thực hiện theo Mẫu số 02 hoặc Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Trình tự thực hiện thủ tục hành chính tại khoản 2 Điều 30 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP

Thương nhân được lựa chọn một trong các cách thức đăng ký sửa đổi, bổ sung sau:

a) Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

b) Trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

B. LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

I. Cấp, điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam quy định tại Điều 12 Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam

01 bộ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh theo mẫu của Bộ Công Thương do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký;

b) Bản sao Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của thương nhân nước ngoài;

c) Văn bản của thương nhân nước ngoài cử/bổ nhiệm người đứng đầu Chi nhánh;

d) Bản sao báo cáo tài chính có kiểm toán hoặc văn bản xác nhận tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế hoặc tài chính trong năm tài chính gần nhất hoặc giấy tờ có giá trị tương đương do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nơi thương nhân nước ngoài thành lập cấp hoặc xác nhận, chứng minh sự tồn tại và hoạt động của thương nhân nước ngoài trong năm tài chính gần nhất;

đ) Bản sao Điều lệ hoạt động của Chi nhánh;

e) Bản sao hộ chiếu của người đứng đầu Chi nhánh nếu là người nước ngoài;

g) Tài liệu về địa điểm dự kiến đặt trụ sở Chi nhánh bao gồm: Bản sao biên bản ghi nhớ hoặc thỏa thuận thuê địa điểm hoặc bản sao tài liệu chứng minh thương nhân có quyền khai thác, sử dụng địa điểm để đặt trụ sở Chi nhánh; Bản sao tài liệu về địa điểm dự kiến đặt trụ sở Chi nhánh theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 07/2016/NĐ-CP và quy định pháp luật có liên quan.

2. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam quy định tại Điều 16 Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam

01 bộ bao gồm:

a) Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép thành lập Giấy phép thành lập Chi nhánh theo mẫu của Bộ Công Thương do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký;

b) Các tài liệu chứng minh về nội dung thay đổi, cụ thể:

- Trường hợp điều chỉnh Giấy phép quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định 07/2016/NĐ-CP: Bản sao tài liệu pháp lý do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh sự thay đổi tên gọi hoặc địa chỉ đặt trụ sở của thương nhân nước ngoài.

- Trường hợp điều chỉnh Giấy phép quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định 07/2016/NĐ-CP: Bản sao tài liệu pháp lý do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh sự thay đổi nội dung hoạt động của thương nhân nước ngoài.

- Trường hợp điều chỉnh Giấy phép quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định 07/2016/NĐ-CP: Văn bản của thương nhân nước ngoài cử/bổ nhiệm người đứng đầu mới của Chi nhánh; bản sao hộ chiếu của người đứng đầu mới của Chi nhánh nếu là người nước ngoài; giấy tờ chứng minh người đứng đầu cũ của Chi nhánh đã thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân đến thời điểm thay đổi.

- Trường hợp điều chỉnh Giấy phép quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều 15 Nghị định 07/2016/NĐ-CP: Bản sao biên bản ghi nhớ hoặc thỏa thuận thuê địa điểm hoặc bản sao tài liệu chứng minh thương nhân có quyền khai thác, sử dụng địa điểm để đặt trụ sở Chi nhánh; bản sao tài liệu về địa điểm dự kiến đặt trụ sở Chi nhánh theo quy định tại Điều 28 Nghị định 07/2016/NĐ-CP và quy định pháp luật có liên quan.

c) Bản chính Giấy phép thành lập Chi nhánh.

II. Cấp, điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam quy định tại Điều 10 Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam

01 bộ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo mẫu của Bộ Công Thương do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký;

b) Bản sao Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của thương nhân nước ngoài;

c) Văn bản của thương nhân nước ngoài cử/bổ nhiệm người đứng đầu Văn phòng đại diện;

d) Bản sao báo cáo tài chính có kiểm toán hoặc văn bản xác nhận tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế hoặc tài chính trong năm tài chính gần nhất hoặc giấy tờ có giá trị tương đương do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nơi thương nhân nước ngoài thành lập cấp hoặc xác nhận, chứng minh sự tồn tại và hoạt động của thương nhân nước ngoài trong năm tài chính gần nhất;

đ) Bản sao hộ chiếu của người đứng đầu Văn phòng đại diện nếu là người nước ngoài;

e) Tài liệu về địa điểm dự kiến đặt trụ sở Văn phòng đại diện bao gồm: Bản sao biên bản ghi nhớ hoặc thỏa thuận thuê địa điểm hoặc bản sao tài liệu chứng minh thương nhân có quyền khai thác, sử dụng địa điểm để đặt trụ sở Văn phòng đại diện; Bản sao tài liệu về địa điểm dự kiến đặt trụ sở Văn phòng đại diện theo quy định tại Điều 28 Nghị định 07/2016/NĐ-CP và quy định pháp luật có liên quan.

2. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam quy định tại Điều 16 Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam

01 bộ bao gồm:

a) Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép thành lập Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo mẫu của Bộ Công Thương do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký;

b) Các tài liệu chứng minh về nội dung thay đổi, cụ thể:

- Trường hợp điều chỉnh Giấy phép quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định 07/2016/NĐ-CP: Bản sao tài liệu pháp lý do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh sự thay đổi tên gọi hoặc địa chỉ đặt trụ sở của thương nhân nước ngoài.

- Trường hợp điều chỉnh Giấy phép quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định 07/2016/NĐ-CP: Bản sao tài liệu pháp lý do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh sự thay đổi nội dung hoạt động của thương nhân nước ngoài.

- Trường hợp điều chỉnh Giấy phép quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định 07/2016/NĐ-CP: Văn bản của thương nhân nước ngoài cử/bổ nhiệm người đứng đầu mới của Văn phòng đại diện; bản sao hộ chiếu của người đứng đầu mới của Văn phòng đại diện nếu là người nước ngoài; giấy tờ chứng minh người đứng đầu cũ của Văn phòng đại diện đã thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân đến thời điểm thay đổi.

- Trường hợp điều chỉnh Giấy phép quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều 15 Nghị định 07/2016/NĐ-CP: Bản sao biên bản ghi nhớ hoặc thỏa thuận thuê địa điểm hoặc bản sao tài liệu chứng minh thương nhân có quyền khai thác, sử dụng địa điểm để đặt trụ sở Văn phòng đại diện; bản sao tài liệu về địa điểm dự kiến đặt trụ sở Văn phòng đại diện theo quy định tại Điều 28 Nghị định 07/2016/NĐ-CP và quy định pháp luật có liên quan.

c) Bản chính Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện.

III. Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa (trừ các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn; gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí)

Hồ sơ Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa (trừ các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn; gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí) quy định tại Điều 12 Nghị định 09/2018/NĐ-CP:

01 bộ bao gồm:

1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh (Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP).

2. Bản giải trình có nội dung:

a) Giải trình về điều kiện cấp Giấy phép kinh doanh gồm:

- Đáp ứng điều kiện về tiếp cận thị trường tại Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

- Không còn nợ thuế quá hạn trong trường hợp đã thành lập tại Việt Nam từ 01 năm trở lên.

b) Kế hoạch kinh doanh: Mô tả nội dung, phương thức thực hiện hoạt động kinh doanh; trình bày kế hoạch kinh doanh và phát triển thị trường; nhu cầu về lao động; đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của kế hoạch kinh doanh;

c) Tình hình kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa; tình hình tài chính của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tính tới thời điểm đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh, trong trường hợp cấp Giấy phép kinh doanh quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP.

3. Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn.

4. Bản sao: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (nếu có).

IV. Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn

Hồ sơ Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn quy định tại Điều 12 Nghị định 09/2018/NĐ-CP:

02 bộ bao gồm:

1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh (Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP).

2. Bản giải trình có nội dung:

a) Giải trình về điều kiện cấp Giấy phép kinh doanh gồm:

- Không còn nợ thuế quá hạn trong trường hợp đã thành lập tại Việt Nam từ 01 năm trở lên.

- Phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành.

- Phù hợp với mức độ cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước trong cùng lĩnh vực hoạt động.

- Có thực hiện một trong các hoạt động sau: Sản xuất dầu, mỡ bôi trơn tại Việt Nam; Sản xuất hoặc được phép phân phối tại Việt Nam máy móc, thiết bị hàng hóa có sử dụng dầu, mỡ bôi trơn loại đặc thù.

b) Kế hoạch kinh doanh: Mô tả nội dung, phương thức thực hiện hoạt động kinh doanh; trình bày kế hoạch kinh doanh và phát triển thị trường; nhu cầu về lao động; đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của kế hoạch kinh doanh;

c) Tình hình kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa; tình hình tài chính của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tính tới thời điểm đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh, trong trường hợp cấp Giấy phép kinh doanh quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP.

3. Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn.

4. Bản sao: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (nếu có).

V. Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí

Hồ sơ Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí quy định tại Điều 12 Nghị định 09/2018/NĐ-CP:

03 bộ bao gồm:

1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh (Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP).

2. Bản giải trình có nội dung:

a) Giải trình về điều kiện cấp Giấy phép kinh doanh gồm:

- Không còn nợ thuế quá hạn trong trường hợp đã thành lập tại Việt Nam từ 01 năm trở lên.

- Phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành.

- Phù hợp với mức độ cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước trong cùng lĩnh vực hoạt động.

- Đã có cơ sở bán lẻ dưới hình thức siêu thị, siêu thị mini, cửa hàng tiện lợi để bán lẻ tại các cơ sở đó.

b) Kế hoạch kinh doanh: Mô tả nội dung, phương thức thực hiện hoạt động kinh doanh; trình bày kế hoạch kinh doanh và phát triển thị trường; nhu cầu về lao động; đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của kế hoạch kinh doanh;

c) Tình hình kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa; tình hình tài chính của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tính tới thời điểm đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh, trong trường hợp cấp Giấy phép kinh doanh quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP.

3. Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn.

4. Bản sao: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (nếu có).

VI. Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP

Hồ sơ cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP quy định tại Điều 12 Nghị định 09/2018/NĐ-CP:

02 bộ gồm:

1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh (Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP).

2. Bản giải trình có nội dung:

a) Giải trình về điều kiện cấp Giấy phép kinh doanh gồm:

- Không còn nợ thuế quá hạn trong trường hợp đã thành lập tại Việt Nam từ 01 năm trở lên.

- Phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành.

- Phù hợp với mức độ cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước trong cùng lĩnh vực hoạt động.

b) Kế hoạch kinh doanh: Mô tả nội dung, phương thức thực hiện hoạt động kinh doanh; trình bày kế hoạch kinh doanh và phát triển thị trường; nhu cầu về lao động; đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của kế hoạch kinh doanh;

c) Tình hình kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa; tình hình tài chính của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tính tới thời điểm đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh, trong trường hợp cấp Giấy phép kinh doanh quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP.

3. Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn.

4. Bản sao: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (nếu có).

VII. Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (trường hợp thay đổi nội dung quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều 11 Nghị định 09/2018/NĐ-CP)

Hồ sơ điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (trường hợp thay đổi nội dung quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều 11 Nghị định 09/2018/NĐ-CP) quy định tại Điều 15 Nghị định 09/2018/NĐ-CP:

01 bộ gồm:

1. Bản giải trình có nội dung:

a) Giải trình về điều kiện cấp Giấy phép kinh doanh gồm:

- Đáp ứng điều kiện về tiếp cận thị trường tại Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

- Không còn nợ thuế quá hạn trong trường hợp đã thành lập tại Việt Nam từ 01 năm trở lên.

b) Kế hoạch kinh doanh: Mô tả nội dung, phương thức thực hiện hoạt động kinh doanh; trình bày kế hoạch kinh doanh và phát triển thị trường; nhu cầu về lao động; đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của kế hoạch kinh doanh;

c) Tình hình kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa; tình hình tài chính của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tính tới thời điểm đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh, trong trường hợp cấp Giấy phép kinh doanh quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP.

2. Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn.

3. Bản sao: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (nếu có).

VIII. Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP

Hồ sơ Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP quy định tại Điều 12 và Điều 27 Nghị định 09/2018/NĐ-CP:

01 bộ gồm:

1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh (Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP).

2. Bản giải trình có nội dung:

a) Giải trình về điều kiện cấp Giấy phép kinh doanh gồm:

- Đáp ứng điều kiện về tiếp cận thị trường tại Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

- Không còn nợ thuế quá hạn trong trường hợp đã thành lập tại Việt Nam từ 01 năm trở lên.

b) Kế hoạch kinh doanh: Mô tả nội dung, phương thức thực hiện hoạt động kinh doanh; trình bày kế hoạch kinh doanh và phát triển thị trường; nhu cầu về lao động; đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của kế hoạch kinh doanh;

c) Tình hình kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa; tình hình tài chính của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tính tới thời điểm đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh, trong trường hợp cấp Giấy phép kinh doanh quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP.

3. Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn.

4. Bản sao: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (nếu có).

5. Đơn đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP).

6. Bản giải trình có nội dung:

a) Địa điểm lập cơ sở bán lẻ: Địa chỉ cơ sở bán lẻ; mô tả khu vực chung, có liên quan và khu vực sử dụng để lập cơ sở bán lẻ; giải trình việc đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định 09/2018/NĐ-CP gồm: (i) Không còn nợ thuế quá hạn trong trường hợp đã được thành lập tại Việt Nam từ 01 năm trở lên; (ii) Địa điểm lập cơ sở bán lẻ phù hợp với quy hoạch có liên quan tại khu vực thị trường địa lý, kèm theo tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ.

b) Kế hoạch kinh doanh tại cơ sở bán lẻ: Trình bày kế hoạch kinh doanh và phát triển thị trường; nhu cầu về lao động; đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của kế hoạch kinh doanh;

7. Bản sao: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án lập cơ sở bán lẻ (nếu có), Giấy phép kinh doanh.

IX. Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)

Hồ sơ cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT) quy định tại Điều 27 Nghị định 09/2018/NĐ-CP:

02 bộ gồm:

1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP).

2. Bản giải trình có nội dung:

a) Địa điểm lập cơ sở bán lẻ: Địa chỉ cơ sở bán lẻ; mô tả khu vực chung, có liên quan và khu vực sử dụng để lập cơ sở bán lẻ; giải trình việc đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định 09/2018/NĐ-CP gồm: (i) Không

còn nợ thuế quá hạn trong trường hợp đã được thành lập tại Việt Nam từ 01 năm trở lên; (ii) Địa điểm lập cơ sở bán lẻ phù hợp với quy hoạch có liên quan tại khu vực thị trường địa lý, kèm theo tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ.

b) Kế hoạch kinh doanh tại cơ sở bán lẻ: Trình bày kế hoạch kinh doanh và phát triển thị trường; nhu cầu về lao động; đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của kế hoạch kinh doanh;

3. Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn.

4. Bản sao: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án lập cơ sở bán lẻ (nếu có), Giấy phép kinh doanh.

X. Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)

Hồ sơ cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT) quy định tại Điều 27 Nghị định 09/2018/NĐ-CP:

02 bộ gồm:

1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP).

2. Bản giải trình có nội dung:

a) Địa điểm lập cơ sở bán lẻ: Địa chỉ cơ sở bán lẻ; mô tả khu vực chung, có liên quan và khu vực sử dụng để lập cơ sở bán lẻ; giải trình việc đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định 09/2018/NĐ-CP gồm: (i) Không còn nợ thuế quá hạn trong trường hợp đã được thành lập tại Việt Nam từ 01 năm trở lên; (ii) Địa điểm lập cơ sở bán lẻ phù hợp với quy hoạch có liên quan tại khu vực thị trường địa lý, kèm theo tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ.

b) Kế hoạch kinh doanh tại cơ sở bán lẻ: Trình bày kế hoạch kinh doanh và phát triển thị trường; nhu cầu về lao động; đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của kế hoạch kinh doanh;

3. Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn.

4. Bản sao: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án lập cơ sở bán lẻ (nếu có), Giấy phép kinh doanh.

5. Bản giải trình các tiêu chí ENT quy định tại các điểm c, d và đ khoản 2 Điều 23 Nghị định 09/2018/NĐ-CP, trong trường hợp phải thực hiện ENT, gồm:

a) Tác động của cơ sở bán lẻ tới sự ổn định của thị trường và hoạt động kinh doanh của các cơ sở bán lẻ, chợ truyền thống trong khu vực thị trường địa lý;

b) Ảnh hưởng của cơ sở bán lẻ tới mật độ giao thông, vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy trong khu vực thị trường địa lý;

c) Khả năng đóng góp của cơ sở bán lẻ đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực thị trường địa lý, cụ thể:

- Đóng góp cho sự phát triển và hiện đại hóa ngành bán lẻ trong khu vực thị trường địa lý;

- Cải thiện môi trường và điều kiện sống của dân cư trong khu vực thị trường địa lý.

XI. Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại

Hồ sơ điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định 09/2018/NĐ-CP:

02 bộ gồm:

1. Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP).

2. Bản giải trình có nội dung:

a) Địa điểm lập cơ sở bán lẻ: Địa chỉ cơ sở bán lẻ; mô tả khu vực chung, có liên quan và khu vực sử dụng để lập cơ sở bán lẻ; kèm theo tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ;

b) Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh của cơ sở bán lẻ trong năm gần nhất.

3. Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn.

4. Bản giải trình việc đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định 09/2018/NĐ-CP gồm:

a) Không còn nợ thuế quá hạn trong trường hợp đã được thành lập tại Việt Nam từ 01 năm trở lên;

b) Địa điểm lập cơ sở bán lẻ phù hợp với quy hoạch có liên quan tại khu vực thị trường địa lý.

XII. Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini

Hồ sơ điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định 09/2018/NĐ-CP:

02 bộ gồm:

1. Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP);

2. Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh của cơ sở bán lẻ trong năm gần nhất;

3. Tài liệu quy định tại các khoản 2, 3 và 5 Điều 27 Nghị định 09/2018/NĐ-CP, gồm:

a) Bản giải trình có nội dung:

- Địa điểm lập cơ sở bán lẻ: Địa chỉ cơ sở bán lẻ; mô tả khu vực chung, có liên quan và khu vực sử dụng để lập cơ sở bán lẻ; giải trình việc đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định 09/2018/NĐ-CP gồm: (i) Không còn nợ thuế quá hạn trong trường hợp đã được thành lập tại Việt Nam từ 01 năm trở lên; (ii) Địa điểm lập cơ sở bán lẻ phù hợp với quy hoạch có liên quan tại khu vực thị trường địa lý, kèm theo tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ.

- Kế hoạch kinh doanh tại cơ sở bán lẻ: Trình bày kế hoạch kinh doanh và phát triển thị trường; nhu cầu về lao động; đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của kế hoạch kinh doanh;

b) Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn.

c) Bản giải trình các tiêu chí ENT quy định tại các điểm c, d và đ khoản 2 Điều 23 Nghị định 09/2018/NĐ-CP, trong trường hợp phải thực hiện ENT, gồm:

- Tác động của cơ sở bán lẻ tới sự ổn định của thị trường và hoạt động kinh doanh của các cơ sở bán lẻ, chợ truyền thống trong khu vực thị trường địa lý;

- Ảnh hưởng của cơ sở bán lẻ tới mật độ giao thông, vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy trong khu vực thị trường địa lý;

- Khả năng đóng góp của cơ sở bán lẻ đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực thị trường địa lý, cụ thể:

+ Đóng góp cho sự phát triển và hiện đại hóa ngành bán lẻ trong khu vực thị trường địa lý;

+ Cải thiện môi trường và điều kiện sống của dân cư trong khu vực thị trường địa lý.

XIII. Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

Hồ sơ Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ quy định tại Điều 36 Nghị định 09/2018/NĐ-CP:

01 bộ gồm:

1. Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP).

2. Bản giải trình có nội dung:

a) Địa điểm lập cơ sở bán lẻ: Địa chỉ cơ sở bán lẻ; mô tả khu vực chung, có liên quan và khu vực sử dụng để lập cơ sở bán lẻ; giải trình việc đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định 09/2018/NĐ-CP gồm: (i) Không còn nợ thuế quá hạn trong trường hợp đã được thành lập tại Việt Nam từ 01 năm trở lên; (ii) Địa điểm lập cơ sở bán lẻ phù hợp với quy hoạch có liên quan tại khu vực thị trường địa lý, kèm theo tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ.

b) Kế hoạch kinh doanh tại cơ sở bán lẻ: Trình bày kế hoạch kinh doanh và phát triển thị trường; nhu cầu về lao động; đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của kế hoạch kinh doanh;

3. Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn.

4. Bản sao: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án lập cơ sở bán lẻ (nếu có), Giấy phép kinh doanh.

XIV. Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động

Hồ sơ cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động quy định tại khoản 1 Điều 38 Nghị định 09/2018/NĐ-CP:

02 bộ gồm:

1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động (Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP).

2. Bản giải trình cơ sở bán lẻ có nội dung:

a) Địa điểm lập cơ sở bán lẻ: Địa chỉ cơ sở bán lẻ; mô tả khu vực chung, có liên quan và khu vực sử dụng để lập cơ sở bán lẻ; giải trình việc đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định 09/2018/NĐ-CP; giải trình các tiêu chí quy định tại các điểm c, d và đ khoản 2 Điều 23 Nghị định 09/2018/NĐ-CP, trong trường hợp đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho cơ sở bán lẻ quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định 09/2018/NĐ-CP, kèm theo tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ.

Các điều kiện, tiêu chí giải trình gồm:

- Không còn nợ thuế quá hạn trong trường hợp đã được thành lập tại Việt Nam từ 01 năm trở lên;

- Địa điểm lập cơ sở bán lẻ phù hợp với quy hoạch có liên quan tại khu vực thị trường địa lý.

- Tác động của cơ sở bán lẻ tới sự ổn định của thị trường và hoạt động kinh doanh của các cơ sở bán lẻ, chợ truyền thống trong khu vực thị trường địa lý;

- Ảnh hưởng của cơ sở bán lẻ tới mật độ giao thông, vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy trong khu vực thị trường địa lý;

- Khả năng đóng góp của cơ sở bán lẻ đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực thị trường địa lý, cụ thể:

+ Đóng góp cho sự phát triển và hiện đại hóa ngành bán lẻ trong khu vực thị trường địa lý;

+ Cải thiện môi trường và điều kiện sống của dân cư trong khu vực thị trường địa lý;

b) Tình hình kinh doanh của cơ sở bán lẻ; kế hoạch kinh doanh và phát triển thị trường; nhu cầu về lao động; đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của kế hoạch kinh doanh của cơ sở bán lẻ;

c) Kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở bán lẻ trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm gần nhất.

3. Báo cáo tổng hợp về kết quả hoạt động kinh doanh của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm gần nhất;

4. Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn;

5. Bản sao: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án lập cơ sở bán lẻ (nếu có), Giấy phép kinh doanh (nếu có).

C. LĨNH VỰC HÓA CHẤT

I. Thẩm định, phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

1. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất quy định khoản 2 Điều 34 Nghị định số 25/2026/NĐ-CP như sau:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất lập 01 bộ hồ sơ gửi cơ quan thẩm định qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Thời điểm gửi hồ sơ đề nghị thẩm định thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 34 Nghị định số 25/2026/NĐ-CP;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thẩm định thông báo trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do;

c) Sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan thẩm định có trách nhiệm tổ chức thẩm định Kế hoạch trong vòng 15 ngày làm việc. Việc thẩm định Kế hoạch được thực hiện thông qua Hội đồng thẩm định theo quy định khoản 4 Điều 34 Nghị định số 25/2026/NĐ-CP;

d) Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 34 Nghị định số 25/2026/NĐ-CP, Hội đồng thẩm định, Cơ quan thẩm định có trách nhiệm gửi thông báo kết quả thẩm định đến tổ chức, cá nhân trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thẩm định. Thông báo kết quả thẩm định phải thể hiện rõ kết luận của Hội đồng thẩm định về việc Kế hoạch được thông qua không phải chỉnh sửa, bổ sung, thông qua nhưng phải chỉnh sửa, bổ sung hoặc không được thông qua để thực hiện các bước tiếp theo và các yêu cầu đối với chủ đầu tư dự án, tổ chức, cá nhân.

Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 34 Nghị định số 25/2026/NĐ-CP, Hội đồng thẩm định, Cơ quan thẩm định có trách nhiệm gửi thông báo kết quả thẩm định đến tổ chức, cá nhân trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thẩm định và kiểm tra thực tế tại cơ sở. Thông báo kết quả thẩm định phải thể hiện rõ kết luận của Hội đồng thẩm định về việc Kế hoạch được thông qua không phải chỉnh sửa, bổ sung, thông qua nhưng phải chỉnh sửa, bổ sung hoặc không được thông qua để thực hiện các bước tiếp theo và các yêu cầu đối với chủ đầu tư dự án, tổ chức, cá nhân;

Trường hợp Kế hoạch không được thông qua, chủ đầu tư dự án, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm xây dựng và trình thẩm định lại Kế hoạch.

Trường hợp Kế hoạch được thông qua không phải chỉnh sửa, bổ sung hoặc thông qua nhưng phải bổ sung, chỉnh sửa, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu của Hội đồng thẩm định nêu tại Thông báo kết quả thẩm định;

đ) Đến thời điểm phê duyệt Kế hoạch theo quy định tại khoản 3 Điều 34 Nghị định số 25/2026/NĐ-CP, tổ chức, cá nhân gửi báo cáo về kết quả thực hiện các yêu cầu của Hội đồng thẩm định nêu tại Thông báo kết quả thẩm định, 01 bản điện tử và 07 bản in Kế hoạch đã được chỉnh sửa, bổ sung đến Hội đồng thẩm định thông qua cơ quan thẩm định;

e) Chậm nhất 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của tổ chức, cá nhân, Hội đồng thẩm định thực hiện các nội dung sau:

Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 34 Nghị định số 25/2026/NĐ-CP, Hội đồng thẩm định tiến hành kiểm tra thực tế việc thực hiện các yêu cầu của Hội đồng thẩm định nêu tại Thông báo kết quả thẩm định; báo cáo kết quả kiểm tra và kết luận kiến nghị phê duyệt hoặc không phê duyệt Kế hoạch;

Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 34 Nghị định số 25/2026/NĐ-CP, Hội đồng thẩm định xem xét báo cáo về kết quả thực hiện các yêu cầu của Hội đồng thẩm định nêu tại Thông báo kết quả thẩm định của tổ chức, cá nhân và kết luận kiến nghị phê duyệt hoặc không phê duyệt Kế hoạch.

g) Chậm nhất 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả kiểm tra của Hội đồng thẩm định, cơ quan phê duyệt Kế hoạch xem xét, phê duyệt Kế hoạch, trường hợp không phê duyệt Kế hoạch, phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do. Mẫu Quyết định phê duyệt Kế hoạch được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 25/2026/NĐ-CP;

h) Trên cơ sở Kế hoạch được phê duyệt, cơ quan thẩm định chứng thực vào trang phụ bìa của bản Kế hoạch và gửi Quyết định phê duyệt kèm theo Kế hoạch cho tổ chức, cá nhân, các cơ quan, đơn vị liên quan tại địa phương thực hiện dự án bao gồm: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; cơ quan quản lý chuyên ngành cấp tỉnh; cơ quan quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy cấp tỉnh; cơ quan quản lý nhà nước về môi trường cấp tỉnh; Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế trong trường hợp địa điểm thực hiện dự án nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế; Ủy ban nhân dân cấp xã trong trường hợp Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt."

2. Điều chỉnh quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất quy định khoản 4 Điều 34 Nghị định số 25/2026/NĐ-CP như sau:

a) Hội đồng thẩm định do cơ quan phê duyệt Kế hoạch thành lập. Thành phần Hội đồng thẩm định gồm đại diện cơ quan thẩm định, các cơ quan quản lý nhà nước và các chuyên gia trong các lĩnh vực liên quan;

b) Cơ cấu tổ chức của Hội đồng thẩm định gồm: Chủ tịch Hội đồng, Phó Chủ tịch Hội đồng (nếu có), Ủy viên phản biện, Ủy viên thư ký và các Ủy viên. Tổng số thành viên Hội đồng tối thiểu là 07 người, tối đa là 09 người;

c) Hội đồng thẩm định có trách nhiệm tiến hành đánh giá, thẩm định Kế hoạch, kiểm tra thực tế cơ sở hoạt động hóa chất và xem xét, đánh giá việc thực hiện các yêu cầu nêu tại Thông báo kết quả thẩm định và chịu trách nhiệm về kết luận thẩm định. Hội đồng thẩm định chấm dứt hoạt động và tự giải thể sau khi Kế hoạch được phê duyệt;

d) Hội đồng thẩm định hoạt động theo nguyên tắc thảo luận tập thể giữa các thành viên trong Hội đồng và lập Biên bản theo mẫu quy định. Việc đánh giá Kế hoạch thực hiện thông qua phiếu đánh giá;

đ) Hội đồng thẩm định chỉ tiến hành họp khi có sự tham gia của ít nhất 2/3 thành viên, trong đó phải có Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch và ít nhất 01 ủy viên phản biện. Chỉ những thành viên Hội đồng tham gia họp Hội đồng thẩm định mới được tham gia bỏ phiếu đánh giá Kế hoạch;

e) Đối với họp thẩm định Kế hoạch, Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng trong trường hợp Chủ tịch Hội đồng vắng mặt kết luận thẩm định Kế hoạch theo nguyên tắc sau: Kế hoạch được thông qua không phải chỉnh sửa, bổ sung nếu có ít nhất 2/3 thành viên Hội đồng tham gia họp đồng ý thông qua và các thành viên còn lại đều đồng ý thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung; Kế hoạch không được thông qua nếu có trên 1/3 thành viên Hội đồng tham gia họp không đồng ý thông qua; các trường hợp khác, Kế hoạch được thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung;

g) Đối với kiểm tra việc thực hiện các yêu cầu nêu tại Thông báo kết quả thẩm định, Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng trong trường hợp Chủ tịch Hội đồng vắng mặt kết luận theo nguyên tắc sau: Kiến nghị phê duyệt Kế hoạch nếu có ít nhất 2/3 thành viên Hội đồng tham gia kiểm tra đồng ý phê duyệt; kiến nghị không phê duyệt Kế hoạch nếu có thấp hơn 2/3 thành viên Hội đồng tham gia kiểm tra đồng ý phê duyệt.

h) Đối với Dự án, cơ sở đã được phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất, trường hợp có thay đổi, điều chỉnh nội dung kế hoạch, khi xây dựng lại Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất, chủ đầu tư dự án nộp hồ sơ thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất như dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định số 25/2026/NĐ-CP, việc thành lập Hội đồng thẩm định đối với Hội đồng này sẽ chuyển thẳng sang bước thẩm định, phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất được quy định tại khoản 3 Điều 34 Nghị định số 25/2026/NĐ-CP.

II. Cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh, sản xuất và kinh doanh và hóa chất cần kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 13 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP như sau:

1.1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sản xuất hóa chất cần kiểm soát đặc biệt:

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép sản xuất hóa chất cần kiểm soát đặc biệt;

b) Các giấy tờ quy định tại các điểm b, đ, e, g khoản 1 Điều 9 của Nghị định số 26/2026/NĐ-CP;

c) Bản thuyết minh quy trình công nghệ, thao tác an toàn trong sản xuất hóa chất cần kiểm soát đặc biệt;

d) Phương án kiểm soát phòng, chống thất thoát hóa chất cần kiểm soát đặc biệt và bản cam kết sản xuất hóa chất cần kiểm soát đặc biệt cho các mục đích không bị cấm.

1.2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh:

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt;

b) Các giấy tờ quy định tại các điểm b, d, đ, e khoản 2 Điều 9 của Nghị định số 26/2026/NĐ-CP;

c) Phương án kiểm soát phòng, chống thất thoát hóa chất cần kiểm soát đặc biệt và bản cam kết kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt cho các mục đích không bị cấm.

1.3. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh:

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt;

b) Các giấy tờ quy định tại các điểm b, đ, e, g khoản 3 Điều 9 của Nghị định 26/2026/NĐ-CP;

c) Bản thuyết minh quy trình công nghệ, thao tác an toàn trong sản xuất hóa chất cần kiểm soát đặc biệt;

d) Phương án kiểm soát phòng, chống thất thoát hóa chất cần kiểm soát đặc biệt và bản cam kết sản xuất và kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt cho các mục đích không bị cấm;

2. Trình tự, thủ tục thẩm định, cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh, sản xuất và kinh doanh và hóa chất cần kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 5 Điều 13 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP như sau:

a) Tổ chức đề nghị cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt lập 01 bộ hồ sơ gửi qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền cấp phép quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép thông báo để tổ chức bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không tính vào thời gian cấp phép quy định tại điểm c khoản 5 Điều 13 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 14 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 13 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế và cấp Giấy phép cho tổ chức. Trường hợp không cấp Giấy phép, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

Trường hợp tổ chức thuê kho của tổ chức được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ, kiểm tra hợp đồng sử dụng dịch vụ tồn trữ, đánh giá sự phù hợp về quy mô, chủng loại, điều kiện kho chứa hóa chất để cấp Giấy phép;

Sau khi cấp phép, cơ quan có thẩm quyền cấp phép gửi bản sao Giấy phép đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất để phối hợp theo dõi, quản lý.

d) Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt có thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp.

3. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp lại Giấy phép sản xuất, kinh doanh, sản xuất và kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 6 Điều 13 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP như sau:

a) Trường hợp Giấy phép bị mất, sai sót, hư hỏng, tổ chức lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép và gửi cơ quan cấp Giấy phép qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, cấp lại Giấy phép cho tổ chức đồng thời gửi cho các đơn vị liên quan. Trường hợp không cấp lại Giấy phép, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

d) Thời hạn của Giấy phép cấp lại bằng thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp.

III. Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hoá chất có điều kiện

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 9 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP như sau:

1.1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất:

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất có điều kiện;

b) Bản vẽ tổng thể hệ thống mặt bằng nhà xưởng, kho chứa, nội dung bản vẽ phải đảm bảo các thông tin về vị trí nhà xưởng, kho tàng, khu vực chứa hóa chất, diện tích và đường vào nhà xưởng, khu vực sản xuất và kho hóa chất; Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đối với thửa đất xây dựng nhà xưởng, kho chứa hoặc Hợp đồng thuê kho đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất;

c) Bản thuyết minh quy trình công nghệ, thao tác an toàn trong sản xuất hóa chất có điều kiện;

d) Bản sao Quyết định phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của cơ quan có thẩm quyền hoặc Quyết định ban hành Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của cơ sở sản xuất hóa chất;

đ) Bản sao bằng cử nhân hoặc tương đương trở lên ngành đào tạo về hóa học thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 25/2026/NĐ-CP của người chịu trách nhiệm chuyên môn về an toàn hóa chất của cơ sở sản xuất;

e) Bản sao Quyết định công nhận kết quả kiểm tra huấn luyện an toàn hóa chất hoặc huấn luyện an toàn chuyên ngành hóa chất của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

1.2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất có điều kiện;

b) Bản vẽ tổng thể hệ thống mặt bằng của kho chứa hóa chất, nội dung bản vẽ phải đảm bảo các thông tin về vị trí kho tàng, khu vực chứa hóa chất, diện tích và đường vào khu vực kho hóa chất; Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đối với thửa đất xây dựng kho chứa hoặc Hợp đồng sử dụng dịch vụ tồn trữ hóa chất của tổ chức được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất;

c) Bản sao Quyết định phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của cơ quan có thẩm quyền hoặc Quyết định ban hành Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của kho chứa hóa chất;

d) Bản sao bằng trung cấp hoặc tương đương trở lên ngành đào tạo về hóa học thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 25/2026/NĐ-CP của người chịu trách nhiệm chuyên môn về an toàn hóa chất của cơ sở kinh doanh;

đ) Bản sao Quyết định công nhận kết quả kiểm tra huấn luyện an toàn hóa chất hoặc huấn luyện an toàn chuyên ngành hóa chất của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

1.3. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất có điều kiện;

b) Bản vẽ tổng thể hệ thống mặt bằng từng cơ sở sản xuất, kho chứa hóa chất, nội dung bản vẽ phải đảm bảo các thông tin về vị trí nhà xưởng, kho chứa, khu vực chứa hóa chất, diện tích và đường vào nhà xưởng, khu vực sản xuất, kho chứa hóa chất; Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đối với thửa đất xây dựng cơ sở sản

xuất, kho chứa hóa chất hoặc Hợp đồng sử dụng dịch vụ tồn trữ hóa chất của tổ chức được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất;

c) Bản thuyết minh quy trình công nghệ, thao tác an toàn trong sản xuất hóa chất có điều kiện;

d) Bản sao Quyết định phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của cơ quan có thẩm quyền hoặc Quyết định ban hành Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của cơ sở sản xuất và kinh doanh hóa chất;

đ) Bản sao bằng cử nhân hoặc tương đương trở lên ngành đào tạo về hóa học thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 25/2026/NĐ-CP của người chịu trách nhiệm chuyên môn về an toàn hóa chất của cơ sở sản xuất và kinh doanh;

e) Bản sao Quyết định công nhận kết quả kiểm tra huấn luyện an toàn hóa chất hoặc huấn luyện an toàn chuyên ngành hóa chất của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

2. Về hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện

a) Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bị mất, sai sót, hư hỏng, tổ chức lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận và gửi cơ quan cấp Giấy chứng nhận lần đầu qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận bao gồm: Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp Giấy chứng nhận kiểm tra, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho tổ chức đồng thời gửi cho các đơn vị liên quan. Trường hợp không cấp lại Giấy chứng nhận, cơ quan cấp Giấy chứng nhận phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

IV. Thủ tục đăng ký hóa chất mới

1. Thời gian thẩm định, xác nhận quy định tại điểm a khoản 4 Điều 23 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP như sau:

Thời hạn thẩm định, xác nhận là 50 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ nhận đủ hồ sơ hợp lệ, không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân phải hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 23 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP.

2. Thời gian xác nhận đăng ký hóa chất mới quy định tại điểm g khoản 4 Điều 23 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP như sau:

Trường hợp Hội đồng đánh giá hóa chất kiến nghị Bộ Công Thương cho phép nhập khẩu, sản xuất hóa chất được đánh giá, Bộ Công Thương có trách nhiệm xác nhận đăng ký hóa chất mới trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ.

V. Các trường hợp được miễn trừ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện; Giấy phép sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt; Giấy phép sản xuất, nhập khẩu hóa chất cấm; Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất

Các trường hợp miễn trừ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện; Giấy phép sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt; Giấy phép sản xuất, nhập khẩu hóa chất cấm; Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất quy định tại Điều 21 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP:

1. Miễn trừ cấp Giấy chứng nhận, Giấy phép sản xuất, kinh doanh đối với hóa chất có điều kiện, hóa chất cần kiểm soát đặc biệt có hàm lượng nhỏ hơn hoặc bằng dưới 1% (≤1%) khối lượng của hỗn hợp chất.

2. Miễn trừ cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu đối hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1 có hàm lượng nhỏ hơn hoặc bằng 1% (≤1%) khối lượng của hỗn hợp chất, hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2 có hàm lượng nhỏ hơn hoặc bằng 5% (≤5%) khối lượng của hỗn hợp chất.

3. Miễn trừ cấp Giấy phép sản xuất, nhập khẩu đối với hóa chất cấm có nồng độ dưới 0,1% (<0,1%) khối lượng của hỗn hợp chất.

4. Miễn trừ cấp Giấy chứng nhận, Giấy phép sản xuất đối với việc san chiết, pha chế hóa chất nhằm phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất nội bộ của tổ chức, cá nhân thực hiện việc san chiết, pha chế.

5. Miễn trừ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động tồn trữ đối với tổ chức có hoạt động cho thuê đất không bao gồm cơ sở vật chất để tồn trữ hóa chất; tổ chức thực hiện dịch vụ tồn trữ hóa chất đối với hóa chất có điều kiện, hóa chất cần kiểm soát đặc biệt có hàm lượng nhỏ hơn hoặc bằng 1% (≤1%) khối lượng của hỗn hợp chất.

6. Miễn trừ cấp Giấy chứng nhận sản xuất, kinh doanh đối với hóa chất có điều kiện và Giấy phép sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu đối với hóa chất cần kiểm soát đặc biệt trong trường hợp hóa chất có điều kiện, hóa chất cần kiểm soát đặc biệt chứa trong các sản phẩm sau đây:

a) Dược phẩm; chế phẩm diệt khuẩn, diệt côn trùng; thực phẩm; mỹ phẩm;

b) Thức ăn chăn nuôi; thức ăn thuỷ sản; thuốc thú y; thuốc bảo vệ thực vật; phân bón hữu cơ, phân bón sinh học, phân bón hóa học là phân bón hỗn hợp, phân bón khoáng hữu cơ, phân bón khoáng sinh học; sản phẩm bảo quản, chế biến nông sản, lâm sản, hải sản và thực phẩm;

c) Chất phóng xạ; vật liệu xây dựng; sơn, mực in;

d) Các sản phẩm sử dụng trong lĩnh vực gia dụng bao gồm keo dán, sản phẩm tẩy rửa, hóa mỹ phẩm;

đ) Xăng, dầu theo quy định pháp luật về xăng, dầu; condensate, naphta sử dụng trong chế biến xăng dầu;

e) Pin, ắc quy, thiết bị y tế, thiết bị thí nghiệm, bình chữa cháy.

7. Miễn trừ cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu đối với hóa chất cần kiểm soát đặc biệt trong lĩnh vực thí nghiệm với khối lượng nhỏ hơn hoặc bằng 1mg (≤1mg)/lần nhập khẩu.

8. Miễn trừ cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ theo quy định của pháp luật; hoạt động mua, bán hóa chất giữa doanh nghiệp trong khu hải quan riêng và doanh nghiệp nội địa theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương.

9. Miễn xuất trình hồ sơ về Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt đến trước ngày 31 tháng 12 năm 2026 đối với việc xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cần kiểm soát đặc biệt được ban hành theo Nghị định số 24/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định các danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hóa chất mà không là hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh và tiền chất công nghiệp theo quy định tại Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

D. LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC

Trình tự, thủ tục cấp mới, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại và cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực quy định tại Điều 18 Nghị định 61/2025/NĐ-CP:

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc từ ngày nhận hồ sơ hoặc hồ sơ bổ sung, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có trách nhiệm kiểm tra sự đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Chương III Nghị định 61/2025/NĐ-CP và thực hiện như sau:

a) Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị định 61/2025/NĐ-CP;

b) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ và hợp lệ, gửi yêu cầu bổ sung hồ sơ đến tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực;

c) Trường hợp đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực không đúng thẩm quyền hoặc không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép hoạt động điện lực, từ chối hồ sơ và thông báo cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do.

2. Trường hợp cấp mới, trong thời hạn 10 ngày làm việc từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có trách nhiệm:

a) Thẩm định hồ sơ theo điều kiện cấp giấy phép hoạt động điện lực quy định tại Điều 31 Luật Điện lực và Chương II Nghị định 61/2025/NĐ-CP ; đánh giá hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định 61/2025/NĐ-CP và thông báo thu phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực; trường hợp cần thiết, gửi văn bản lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan, tổ chức kiểm tra thực tế tại công trình;

b) Trường hợp hồ sơ đáp ứng điều kiện, thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 18 Nghị định 61/2025/NĐ-CP;

c) Trường hợp không đáp ứng một trong các điều kiện, từ chối hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do.

3. Trường hợp cấp sửa đổi, bổ sung, cấp gia hạn, cấp lại, trong thời hạn 07 ngày làm việc từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản 2 Điều 18 Nghị định 61/2025/NĐ-CP.

4. Trường hợp hồ sơ phức tạp, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có thể gia hạn thời gian thẩm định quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này nhưng không quá 10 ngày làm việc và phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do. Thời điểm thông báo bằng văn bản trước thời điểm hết thời gian quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị định 61/2025/NĐ-CP.

5. Trường hợp đã nộp phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực, thực hiện cấp giấy phép hoạt động điện lực trong thời hạn quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 18 Nghị định 61/2025/NĐ-CP.

6. Trường hợp tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực không thực hiện bổ sung hồ sơ trong thời hạn 30 ngày từ ngày yêu cầu bổ sung hoặc không nộp phí thẩm định trong thời hạn 05 ngày làm việc từ ngày thông báo lần đầu, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có quyền từ chối hồ sơ.

Đ. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA

I. Thủ tục cấp, cấp lại, cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa quy định tại Nghị định số 158/2006/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 51/2018/NĐ-CP (Nghị định số 158/2006/NĐ-CP)

1. Hồ sơ đề nghị Cấp giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa quy định tại Điều 9 Nghị định số 158/2006/NĐ-CP

a) Văn bản đề nghị thành lập Sở Giao dịch hàng hóa theo mẫu 01 quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 158/2006/NĐ-CP;

b) Giải trình kinh tế kỹ thuật với các nội dung về mục tiêu, trụ sở hoạt động, cơ sở vật chất, hệ thống công nghệ thông tin kèm các tài liệu chứng minh;

c) Dự thảo Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa với các nội dung theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 158/2006/NĐ-CP kèm Biên bản thông qua Dự thảo Điều lệ. Dự thảo Điều lệ hoạt động do người đại diện theo pháp luật của Sở Giao dịch hàng hóa ký.

2. Thời hạn giải quyết cấp, cấp lại, cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa quy định tại Nghị định số 158/2006/NĐ-CP

a) Thời hạn giải quyết cấp giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa quy định tại điểm c khoản 2 Điều 10 Nghị định số 158/2006/NĐ-CP

Trong thời hạn 22 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương có trách nhiệm thẩm tra và cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa theo mẫu tại Phụ lục III kèm theo Nghị định số 158/2006/NĐ-CP trong trường hợp thương nhân đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại Nghị định số 158/2006/NĐ-CP. Trường hợp từ chối cấp Giấy phép, Bộ Công Thương phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do từ chối.

b) Thời hạn giải quyết Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở giao dịch hàng hóa quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định số 158/2006/NĐ-CP

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ nêu tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Bộ Công Thương phải quyết định việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa. Trong trường hợp không sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa, Bộ Công Thương phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Thời hạn giải quyết Cấp lại Giấy phép thành lập Sở giao dịch hàng hóa quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 158/2006/NĐ-CP

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ nêu tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Bộ Công Thương phải quyết định việc cấp lại Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa. Trong trường hợp không cấp lại Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa, Bộ Công Thương phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

II. Thủ tục Phê chuẩn điều lệ hoạt động sửa đổi, bổ sung của Sở giao dịch hàng hóa quy định tại Nghị định số 158/2006/NĐ-CP

Thời hạn giải quyết thủ tục Phê chuẩn điều lệ hoạt động sửa đổi, bổ sung của Sở giao dịch hàng hóa quy định tại khoản 3 Điều 14a Nghị định số 158/2006/NĐ-CP như sau:

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị hợp lệ của Sở Giao dịch hàng hóa nêu tại khoản 2 Điều 14a Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, Bộ Công Thương phải quyết định phê chuẩn việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa. Trong trường hợp không phê chuẩn Điều lệ sửa đổi, bổ sung của Sở Giao dịch hàng hóa, Bộ Công Thương phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

III. Thủ tục Niêm yết hàng hóa mới trên Sở giao dịch hàng hóa quy định tại Nghị định số 158/2006/NĐ-CP

Thời hạn giải quyết thủ tục Niêm yết hàng hóa mới trên Sở giao dịch hàng hóa quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị định số 158/2006/NĐ-CP

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ thông báo của Sở Giao dịch hàng hóa về việc niêm yết hàng hóa giao dịch trên Sở Giao dịch hàng hóa, Bộ Công Thương có văn bản phản hồi đến Sở Giao dịch hàng hóa nếu hồ sơ thông báo chưa đầy đủ. Sau thời hạn trên, nếu Sở Giao dịch hàng hóa không nhận được văn bản phản hồi từ Bộ Công Thương có nghĩa là hồ sơ thông báo của Sở Giao dịch hàng hóa đã đầy đủ, hợp lệ.

IV. Thủ tục Thông báo liên thông với Sở giao dịch hàng hóa ở nước ngoài quy định tại Nghị định số 158/2006/NĐ-CP

Thời hạn giải quyết thủ tục Thông báo liên thông với Sở giao dịch hàng hóa ở nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 5a Nghị định số 158/2006/NĐ-CP

Sở Giao dịch hàng hóa gửi 01 bộ hồ sơ thông báo về Bộ Công Thương chậm nhất 30 ngày kể từ ngày ký Biên bản hợp tác với Sở Giao dịch hàng hóa tại nước ngoài. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ thông báo của Sở Giao dịch hàng hóa về liên thông với Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài, Bộ Công Thương có văn bản phản hồi đến Sở Giao dịch hàng hóa nếu hồ sơ thông báo chưa đầy đủ. Sau thời hạn trên, nếu Sở Giao dịch hàng hóa không nhận được văn bản phản hồi từ Bộ Công Thương có nghĩa là hồ sơ thông báo của Sở Giao dịch hàng hóa đã đầy đủ, hợp lệ.

E. LĨNH VỰC SẢN XUẤT, KINH DOANH THUỐC LÁ

I. Hồ sơ thực hiện thủ tục chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu quy định tại mục XIII phần B Phụ lục V Nghị định 146/2025/NĐ-CP gồm:

- Đơn đề nghị chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu theo mẫu Phụ lục 4 Thông tư số 43/2023/TT-BCT được sửa đổi bởi khoản 2 Điều 31 Thông tư số 38/2025/TT-BCT.

- Hợp đồng sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu nguyên liệu thuốc lá.

II. Hồ sơ thực hiện thủ tục chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước quy định tại mục VII phần B Phụ lục V Nghị định 146/2025/NĐ-CP gồm:

- Đơn đề nghị chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất thuốc lá tiêu thụ trong nước theo mẫu Phụ lục 6 Thông tư số 43/2023/TT-BCT được sửa đổi bởi khoản 2 Điều 31 Thông tư số 38/2025/TT-BCT.

III. Hồ sơ thực hiện thủ tục chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá quy định tại mục XII phần B Phụ lục V Nghị định 146/2025/NĐ-CP gồm:

- Đơn đề nghị chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công sản phẩm thuốc lá xuất khẩu theo mẫu Phụ lục 5 Thông tư số 43/2023/TT-BCT được sửa đổi bởi khoản 2 Điều 31 Thông tư số 38/2025/TT-BCT.

- Hợp đồng sản xuất, xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá.

G. LĨNH VỰC KINH DOANH XĂNG DẦU

I. Thủ tục cấp, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân đầu mối kinh doanh xăng dầu

1. Hồ sơ thủ tục cấp, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân đầu mối kinh doanh xăng dầu được quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 08/2018/NĐ-CP, Nghị định số 95/2021/NĐ-CP và Nghị định số 80/2023/NĐ-CP (sau đây gọi là Nghị định số 83/2014/NĐ-CP), bao gồm:

a) Đối với trường hợp cấp mới, hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân đầu mối kinh doanh xăng dầu theo Mẫu số 1 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 83/2014/NĐ-CP;

- Bản kê cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ kinh doanh xăng dầu theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 7 Nghị định 83/2014/NĐ-CP, kèm theo các tài liệu chứng minh;

- Danh sách cửa hàng bán lẻ xăng dầu thuộc sở hữu hoặc thuê, danh sách tổng đại lý kinh doanh xăng dầu, đại lý bán lẻ kinh doanh xăng dầu, thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu thuộc hệ thống phân phối xăng dầu của thương nhân theo quy định tại khoản 5 Điều 7 Nghị định 83/2014/NĐ-CP, kèm theo các tài liệu chứng minh.

b) Đối với trường hợp cấp bổ sung, sửa đổi

Trường hợp có thay đổi các nội dung của Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân đầu mối kinh doanh xăng dầu, thương nhân phải lập hồ sơ gửi về Bộ Công Thương đề nghị bổ sung, sửa đổi Giấy phép. Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị cấp bổ sung, sửa đổi Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân đầu mối kinh doanh xăng dầu theo Mẫu số 1 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP;

- Bản gốc Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân đầu mối kinh doanh xăng dầu đã được cấp;

- Các tài liệu chứng minh yêu cầu bổ sung, sửa đổi.

c) Đối với trường hợp cấp lại

Trường hợp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân đầu mối kinh doanh xăng dầu bị mất, bị cháy, bị tiêu hủy dưới hình thức khác, thương nhân phải lập hồ sơ gửi về Bộ Công Thương đề nghị cấp lại Giấy phép. Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân đầu mối kinh doanh xăng dầu theo Mẫu số 1 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP;

- Bản gốc hoặc bản sao Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân đầu mối kinh doanh xăng dầu (nếu có).

d) Trường hợp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân đầu mối kinh doanh xăng dầu hết hiệu lực thi hành, thương nhân phải lập hồ sơ như đối với trường hợp cấp mới quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP và gửi về Bộ Công Thương trước ít nhất ba mươi (30) ngày làm việc, trước khi Giấy xác nhận hết hiệu lực.

2. Thời hạn thủ tục Cấp, Cấp sửa đổi, bổ sung, Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân đầu mối kinh doanh xăng dầu được quy định tại điểm c khoản 3 Điều 8 Nghị định 83/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 95/2021/NĐ-CP

a) Đối với trường hợp cấp mới:

Trong thời hạn hai mươi lăm (25) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân đầu mối kinh doanh xăng dầu theo Mẫu số 2 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp Giấy phép, Bộ Công Thương phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Đối với trường hợp cấp sửa đổi, bổ sung và cấp lại:

Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân đầu mối kinh doanh xăng dầu theo Mẫu số 2 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp Giấy phép, Bộ Công Thương phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

II. Thủ tục cấp, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối xăng dầu

1. Hồ sơ thủ tục cấp, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối xăng dầu được quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định 83/2014/NĐ-CP về kinh doanh xăng dầu (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 95/2021/NĐ-CP), bao gồm:

a) Đối với trường hợp cấp mới, hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối xăng dầu theo Mẫu số 5 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 83/2014/NĐ-CP;

- Danh sách hệ thống phân phối xăng dầu của thương nhân theo quy định tại khoản 5 Điều 13 Nghị định 83/2014/NĐ-CP, kèm theo các tài liệu chứng minh.

- Bản sao Hợp đồng mua bán xăng dầu của thương nhân đề nghị cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối xăng dầu với thương nhân cung cấp xăng dầu.

b) Đối với trường hợp cấp bổ sung, sửa đổi

Trường hợp có thay đổi các nội dung của Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối xăng dầu, thương nhân phải lập hồ sơ gửi về Bộ Công Thương đề nghị bổ sung, sửa đổi Giấy xác nhận. Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị cấp bổ sung, sửa đổi Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối xăng dầu theo Mẫu số 5 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 83/2014/NĐ-CP;

- Bản gốc Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối xăng dầu đã được cấp;

- Các tài liệu chứng minh yêu cầu bổ sung, sửa đổi.

c) Đối với trường hợp cấp lại

Trường hợp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối xăng dầu bị mất, bị cháy, bị tiêu hủy dưới hình thức khác, thương nhân phải lập hồ sơ gửi về Bộ Công Thương đề nghị cấp lại Giấy xác nhận. Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối xăng dầu theo Mẫu số 5 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 83/2014/NĐ-CP;

- Bản gốc hoặc bản sao Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối xăng dầu (nếu có).

d) Trường hợp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối xăng dầu hết hiệu lực thi hành, thương nhân phải lập hồ sơ như đối với trường hợp cấp mới quy định tại điểm a khoản 2 Điều 14 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP và gửi về Bộ Công Thương trước ít nhất ba mươi (30) ngày làm việc, trước khi Giấy xác nhận hết hiệu lực.

2. Thời hạn thủ tục cấp, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối xăng dầu được quy định tại điểm c Khoản 3 Điều 14 Nghị định 83/2014/NĐ-CP

a) Đối với trường hợp cấp mới:

Trong thời hạn hai mươi lăm (25) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối xăng dầu theo Mẫu số 6 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp Giấy phép, Bộ Công Thương phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Đối với trường hợp cấp sửa đổi, bổ sung và cấp lại:

Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối xăng dầu theo Mẫu số 6 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp Giấy phép, Bộ Công Thương phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

III. Thủ tục cấp, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu

1. Hồ sơ thủ tục cấp, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu được quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định 83/2014/NĐ-CP về kinh doanh xăng dầu (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 95/2021/NĐ-CP), bao gồm:

a) Đối với trường hợp cấp mới, hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 3 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 83/2014/NĐ-CP;

- Bản kê trang thiết bị của cửa hàng bán lẻ xăng dầu theo quy định tại khoản 3 Điều 24 Nghị định 83/2014/NĐ-CP và tài liệu chứng minh tính hợp pháp về xây dựng của cửa hàng bán lẻ xăng dầu;

- Bản sao văn bản xác nhận cung cấp hàng cho các cửa hàng xăng dầu của thương nhân cung cấp;

- Bản sao giấy tờ pháp lý chứng minh quyền sở hữu hoặc thuê với thời hạn thuê từ năm (05) năm trở lên của thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận

b) Đối với trường hợp cấp bổ sung, sửa đổi

Trường hợp có thay đổi các nội dung của Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu, thương nhân phải lập hồ sơ gửi về Sở Công Thương đề nghị bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận. Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 3 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 83/2014/NĐ-CP;

- Bản gốc Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu đã được cấp;

- Các tài liệu chứng minh yêu cầu bổ sung, sửa đổi.

c) Đối với trường hợp cấp lại

Trường hợp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu bị mất, bị cháy, bị tiêu hủy dưới hình thức khác, thương nhân phải lập hồ sơ gửi về Sở Công Thương đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận. Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 3 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 83/2014/NĐ-CP;

- Bản gốc hoặc bản sao Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu (nếu có).

d) Trường hợp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu hết hiệu lực thi hành, thương nhân phải lập hồ sơ như đối với trường hợp cấp mới quy định tại điểm a khoản 2 Điều 25 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP và gửi về Sở Công Thương trước ít nhất ba mươi (30) ngày làm việc, trước khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực. Trường hợp cửa hàng xăng dầu không xây mới hoặc cải tạo mở rộng, hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận khi hết hiệu lực thi hành không bao gồm tài liệu chứng minh tính hợp pháp về xây dựng của cửa hàng bán lẻ xăng dầu.

2. Thời hạn thủ tục cấp, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối kinh doanh xăng dầu được quy định tại điểm c khoản 3 Điều 25 Nghị định 83/2014/NĐ-CP

a) Đối với trường hợp cấp mới:

Trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, Sở Công Thương có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 4 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 83/2014/NĐ-CP cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận, Sở Công Thương phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Đối với trường hợp cấp sửa đổi, bổ sung và cấp lại:

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, Sở Công Thương có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 4 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 83/2014/NĐ-CP cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận, Sở Công Thương phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

IV. Thủ tục cấp, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu

1. Thời hạn thủ tục cấp, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu được quy định tại điểm c khoản 5 Điều 20 Nghị định 83/2014/NĐ-CP

a) Đối với trường hợp cấp mới

Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 10 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 83/2014/NĐ-CP cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp Giấy xác nhận do không đủ điều kiện, cơ quan có thẩm quyền phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Đối với trường hợp cấp sửa đổi, bổ sung và cấp lại

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 10 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 83/2014/NĐ-CP cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp Giấy xác nhận do không đủ điều kiện, cơ quan có thẩm quyền phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

H. LĨNH VỰC XUẤT NHẬP KHẨU

I. Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất và Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất quy định tại Điều 13 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất, nêu rõ hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất (tên hàng, mã HS hàng hóa, số lượng, trị giá); cửa khẩu nhập khẩu, xuất khẩu: 01 bản chính.

b) Hợp đồng nhập khẩu và hợp đồng xuất khẩu do doanh nghiệp ký với khách hàng nước ngoài: Mỗi loại 01 bản sao có đóng dấu của thương nhân.

c) Báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất đã được cấp, nêu rõ số lượng hàng hóa đã tạm nhập, số lượng hàng hóa đã thực xuất: 01 bản chính.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu quy định tại Điều 18 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu, nêu rõ hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu (tên hàng, mã HS, số lượng, trị giá); cửa khẩu nhập khẩu, xuất khẩu: 01 bản chính.

b) Hợp đồng mua hàng và hợp đồng bán hàng do thương nhân ký với khách hàng nước ngoài: Mỗi loại 1 bản sao có đóng dấu của thương nhân.

c) Báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu đã được cấp, nêu rõ số lượng hàng hóa đã đưa vào, đưa ra khỏi Việt Nam: 01 bản chính.

II. Thủ tục thu hồi Mã số tân trang theo đề nghị của doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang theo Hiệp định EVFTA và UKVFTA

Quy trình thu hồi Mã số tân trang quy định tại điểm e khoản 1 Điều 17 Nghị định số 66/2024/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ thực hiện như sau:

1. Doanh nghiệp đã được cấp Mã số tân trang gửi 01 văn bản đề nghị thu hồi Mã số tân trang (nêu rõ lý do) trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) tới Bộ Công Thương.

2. Trong vòng 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của doanh nghiệp, Bộ Công Thương ban hành Quyết định thu hồi Mã số tân trang.

III. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam

1. Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 90/2007/NĐ-CP là 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

2. Thời hạn sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 90/2007/NĐ-CP là 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

3. Thời hạn cấp gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 90/2007/NĐ-CP là 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

IV. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu

Thời hạn cấp CFS đối với hàng hóa xuất khẩu quy định tại điểm c khoản 3 Điều 11 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP là không quá 2 ngày làm việc, kể từ ngày thương nhân nộp hồ sơ đầy đủ, đúng quy định.

I. LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG

Thủ tục Thành lập, mở rộng cụm công nghiệp

1. Hồ sơ thành lập, mở rộng cụm công nghiệp quy định tại Điều 9 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp như sau:

a) Văn bản của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức đề nghị làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp (trong đó có cam kết không vi phạm các quy định của pháp luật và chịu mọi chi phí, rủi ro nếu không được chấp thuận) kèm theo Báo cáo đầu tư thành lập/mở rộng cụm công nghiệp và bản đồ xác định vị trí, ranh giới của cụm công nghiệp;

b) Bản sao hợp lệ tài liệu chứng minh năng lực tài chính của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức đề nghị làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật gồm ít nhất một trong các tài liệu sau: Báo cáo tài chính 02 năm gần nhất; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính; tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính (nếu có);

c) Bản sao hợp lệ tài liệu chứng minh kinh nghiệm của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức đề nghị làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp và các văn bản, tài liệu khác có liên quan (nếu có).

2. Thời hạn giải quyết thủ tục thành lập, mở rộng cụm công nghiệp quy định tại Điều 10 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp như sau:

2.1. Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đầu tiên của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức đề nghị làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông báo rộng rãi việc tiếp nhận 01 bộ hồ sơ đề nghị thành lập, mở rộng cụm công nghiệp quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều 9 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP và tệp tin điện tử của hồ sơ đối với mỗi nhà đầu tư đề xuất trên phương tiện thông tin đại chúng của địa phương. Thời hạn nhận hồ sơ trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày ra thông báo.

2.2. Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc nhận hồ sơ đề nghị thành lập, mở rộng cụm công nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp xã lập 01 bộ hồ sơ thành lập, mở rộng cụm công nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP và tệp tin điện tử của hồ sơ đối với mỗi nhà đầu tư đề xuất, gửi Sở Công Thương để chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tổ chức thẩm định.

2.3. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ thành lập, mở rộng cụm công nghiệp, Sở Công Thương hoàn thành thẩm định, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh việc thành lập, mở rộng cụm công nghiệp. Trường hợp hồ sơ, nội dung báo cáo thành lập, mở rộng cụm công nghiệp không đáp ứng yêu cầu, Sở Công Thương có văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp xã bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định.

Việc lựa chọn doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định việc thông báo cho doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức đề nghị làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp về kết quả lựa chọn chủ đầu tư.

2.4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ thành lập, mở rộng cụm công nghiệp kèm báo cáo thẩm định của Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc thành lập, mở rộng cụm công nghiệp. Quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp được gửi Bộ Công Thương để theo dõi.

Trường hợp cụm công nghiệp có điều chỉnh về tên gọi, vị trí thay đổi trong địa giới hành chính cấp xã, diện tích tăng không quá 05 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt và phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch khác trên

địa bàn thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định tại Quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp; đồng thời cập nhật nội dung thay đổi tại kỳ lập, điều chỉnh quy hoạch tỉnh tiếp theo.

Mục 3
MỘT SỐ CÁC BIỂU MẪU BAN HÀNH KÈM THEO CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. LĨNH VỰC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

Mẫu số 01	Thể lệ chương trình khuyến mại
Mẫu số 02	Xác nhận đăng ký (sửa đổi, bổ sung nội dung) tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại
Mẫu số 03	Không xác nhận đăng ký (sửa đổi, bổ sung nội dung) tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại

Mẫu số 01

THỂ LỆ CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN MẠI

(Kèm theo công văn số ..... ngày .../.../.... của .....)

1. Tên chương trình khuyến mại: .....

2. Hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại: .....

Số lượng hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại (nếu có) .....

3. Thời gian khuyến mại: .....

4. Địa bàn (phạm vi) khuyến mại: .....

5. Hình thức khuyến mại (ghi rõ khuyến mại mang tính may rủi hoặc hình thức khác): .....

6. Khách hàng của chương trình khuyến mại (đối tượng hưởng khuyến mại):

Quy định cụ thể các đối tượng được tham gia và đối tượng không được tham gia chương trình khuyến mại (áp dụng hoặc không áp dụng cho nhân viên của doanh nghiệp, các đại lý, nhà phân phối, nhà quảng cáo, in ấn phục vụ chương trình khuyến mại, vị thành niên, trẻ em...): .....

7. Cơ cấu giải thưởng:

Cơ cấu giải thưởng	**Nội dung giải thưởng (chi tiết nội dung và ký mã hiệu từng giải thưởng)**	**Trị giá giải thưởng (VNĐ)**	**Số giải**	**Thành tiền (VNĐ)**
Giải...				
Giải...				
Giải...				
Tổng cộng:				

Tổng giá trị giải thưởng so với tổng giá trị hàng hóa khuyến mại.

8. Nội dung chi tiết thể lệ chương trình khuyến mại:

8.1 Điều kiện, cách thức, thủ tục cụ thể khách hàng phải thực hiện để được tham gia chương trình khuyến mại:

8.2 Thời gian, cách thức phát hành bằng chứng xác định trúng thưởng

- Trường hợp phát hành kèm theo hàng hóa: Nêu rõ gắn kèm, đính kèm, đặt bên trong hàng hóa hoặc các cách thức khác:

.....

- Trường hợp phát hành không kèm theo hàng hóa: Nêu rõ thời gian, cách thức thực hiện (gửi trực tiếp, gửi qua bưu điện, nhắn tin... cho khách hàng).....

8.3 Quy định về bằng chứng xác định trúng thưởng

- Mô tả cụ thể về bằng chứng xác định trúng thưởng và tính hợp lệ của bằng chứng xác định trúng thưởng (Hình ảnh kèm theo);

- Tổng số bằng chứng xác định trúng thưởng (phiếu cào, phiếu rút thăm, nắp chai, khoen lon, mã dự thưởng...) phát hành: .....

8.4 Thời gian, địa điểm và cách thức xác định trúng thưởng:

- Thời gian xác định trúng thưởng: .....

- Địa điểm xác định trúng thưởng: .....

- Cách thức xác định trúng thưởng (mô tả rõ cách thức quay số, rút thăm, quay vòng quay, cào, bật nắp, mở khoen... cho từng loại giải thưởng): .....

8.5 Thông báo trúng thưởng:

- Thời hạn, cách thức (trực tiếp, gửi qua bưu điện, nhắn tin...) nội dung thông báo trúng thưởng cho khách hàng:

- Hoặc thời hạn, cách thức nội dung tiếp nhận thông báo trúng thưởng từ khách hàng: ..

8.6 Thời gian địa điểm, cách thức và thủ tục trao thưởng

- Địa điểm trao thưởng: .....

- Cách thức trao thưởng: .....

- Thủ tục trao thưởng: .....

- Thời hạn kết thúc trao thưởng: .....

- Trách nhiệm của khách hàng trúng thưởng đối với chi phí phát sinh khi nhận thưởng, thuế thu nhập không thường xuyên: .....

9. Đầu mối giải đáp thắc mắc cho khách hàng về các vấn đề liên quan đến Chương trình khuyến mại (người liên hệ, điện thoại...).

10. Trách nhiệm công bố thông tin:

- Quy định về trách nhiệm của thương nhân trong việc thông báo công khai chi tiết nội dung của thể lệ chương trình khuyến mại (trên phương tiện thông tin hoặc tại địa điểm khuyến mại hoặc đính kèm sản phẩm khuyến mại...):

- Quy định về trách nhiệm của thương nhân trong việc công bố kết quả trúng thưởng (tại địa điểm khuyến mại hoặc trên phương tiện thông tin hoặc trên website của thương nhân): .....

11. Các quy định khác (nếu có): .....

ĐẠI DIỆN CỦA THƯƠNG NHÂN
(Ký tên, ghi rõ chức danh và đóng dấu hoặc sử dụng chữ ký điện tử/chữ ký số theo quy định)

Mẫu số 02

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH **(SỞ CÔNG THƯƠNG)**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ..... V/v xác nhận đăng ký (sửa đổi, bổ sung nội dung) tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại	*....., ngày .... tháng .... năm .....*

Kính gửi: .....

Trả lời công văn số ngày.... tháng.... năm... của (tên thương nhân) về việc đăng ký (sửa đổi, bổ sung nội dung đăng ký) tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại (tại nước ngoài), Ủy ban nhân dân tỉnh.../Sở Công Thương... xác nhận (tên thương nhân) đăng ký (sửa đổi, bổ sung nội dung đăng ký) tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại với các nội dung sau:

Tên hội chợ/triển lãm thương mại:

- Tên tiếng Việt (tên đầy đủ/viết tắt): .....
- Tên tiếng Anh (tên đầy đủ/viết tắt): .....
- Thời gian: .....
- Địa điểm: .....
- Chủ đề (nếu có): .....
- Ngành hàng dự kiến tham gia:.....
- Quy mô dự kiến (Số lượng gian hàng hoặc số doanh nghiệp): .....
- Việc trưng bày hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ để so sánh với hàng thật (nếu có)
- Việc tổ chức cấp giải thưởng, chứng nhận chất lượng, danh hiệu của hàng hóa, dịch vụ, chứng nhận uy tín, danh hiệu của thương nhân, tổ chức hoặc cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại (nếu có) .....
- Việc sử dụng danh nghĩa tỉnh, thành phố (nếu có) .....

(Tên thương nhân) có trách nhiệm:

- Thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về hoạt động xúc tiến thương mại và các quy định khác có liên quan.
- Thực hiện thủ tục hành chính với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (nếu có) trước khi tổ chức cấp giải thưởng, chứng nhận chất lượng, danh hiệu của hàng hóa, dịch vụ chứng nhận uy tín, danh hiệu của thương nhân, tổ chức hoặc cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại.

- Báo cáo kết quả về Ủy ban nhân dân tỉnh…/Sở Công Thương… về việc thực hiện những nội dung đã đăng ký và các kiến nghị cụ thể.

Nơi nhận:
- Như trên;
- ……
- Lưu: VT,...

CHỦ TỊCH
(GIÁM ĐỐC)
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 03

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH **(SỞ CÔNG THƯƠNG)**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ..... V/v không xác nhận đăng ký (sửa đổi, bổ sung nội dung) tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại	*....., ngày .... tháng .... năm .....*

Kính gửi: .....

Xét hồ sơ gửi kèm theo công văn số .....ngày... tháng.... năm.... của (tên thương nhân) đăng ký (sửa đổi/bổ sung nội dung đăng ký) tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại;

Ủy ban nhân dân tỉnh.../Sở Công Thương... không xác nhận đăng ký (sửa đổi, bổ sung nội dung đăng ký) tổ chức đối với các hội chợ, triển lãm thương mại sau:

1.....

2.....

với lý do: .....

Ủy ban nhân dân tỉnh.../Sở Công Thương... thông báo để (tên thương nhân) biết, và thực hiện.

Nơi nhận: - Như trên; - ..... - Lưu: VT,...	**CHỦ TỊCH** **(GIÁM ĐỐC)** *(Ký tên và đóng dấu)*